

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNNH MỘT THÀNH VIÊN

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 38.205.944 (EX:25)- (028) 38.205.947; Fax: (028) 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 09
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021	10 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2021	13 - 13
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021	14 - 62



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021.

I. Tổng Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo Luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2020 về thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021

1.690.510.000.000 VND

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, trồng trọt, chăn nuôi

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (Gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm ngành công - nông - nghiệp và thủy sản (Thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, mù cưa su, lưới cước, bao bì PP), thực phẩm.

Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.

Sản xuất, mua bán các loại đá, vật liệu xây dựng và hàng mỹ nghệ đá.

Sản xuất, gia công mua bán hàng kim khí điện máy.

Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giày da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (Ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).

Sản xuất, lắp ráp xe gắn máy CKD.

Thi công xây dựng công trình thủy lợi, nông nghiệp (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.

Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.

Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.

Kinh doanh nhà ở.

Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.

Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

Gia công, đóng gói bao bì, bảo quản hàng hóa.

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

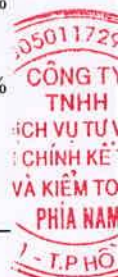
Mua bán nguyên vật liệu, thức ăn gia súc, gia cầm thủy sản.

Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở Công ty).

Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy sản (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Cấu trúc Tổng Công ty

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị phụ thuộc					
1 Công ty mẹ	189 Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 CN Tổng Công ty - Công ty Chăn nuôi và CB Thực Phẩm Sài Gòn	195 Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 XN Khai thác CB DV Thủy Sản	136 A Trần Quý, quận 11	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 TT Giồng Thủy Sản và cây trồng	Đường Bàu Tre, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM	Áp An Hòa, Xã An Phú, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành Phố	2A41 Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải sản Tp. HCM	356/21 Bạch Đằng, P. 14, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. HCM	59,33%	59,33%	59,33%	59,33%
5 Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng	Áp 1 xã Tân Đông, huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An	52,02%	52,02%	52,02%	52,02%
Công ty liên kết					
1 Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	21/6 Phan Huy Ích, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	49,20%	49,20%	49,20%	49,20%
2 Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái, Quận 4, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
3 Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	Áp Tam Tân, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
4 Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều	43 Phan Văn Hớn, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
5 Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	Quốc lộ 1A, P. Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	93 Nguyễn Du, Quận 1, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
8 Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	2/3 Tăng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
9 Công ty TNHH Trung Thủy Agri	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số 21 Nguyễn Trung Ngan, P. Bến Nghé, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
10 Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
11 Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số 21 Nguyễn Trung Ngan, P. Bến Nghé, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%



12 Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Số 8 Hoàng Hoa Thám - Quận Bình Thạnh	26,21%	26,21%	26,21%	26,21%
---------------------------------------	---------------------------------------	--------	--------	--------	--------

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Ngọc Hồ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/12/2019
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên	

KIỂM SOÁT VIÊN

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Huỳnh Lê Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 11/5/2020
Ông Lâm Minh Nhật	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 18/11/2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Thiết Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/12/2019
Ông Bùi Văn My	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/02/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Ngoan	Phó Tổng Giám đốc	
Võ Anh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/11/2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Ngô Thu Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18/10/2021

IV. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THIẾT HÒA

Số : 304BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Kính gửi: - Hội Đồng thành viên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV
- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên và các Công ty con được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 từ trang 10 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

I. Ý kiến của Kiểm toán độc lập tại báo cáo số 182/BCKT/TC/2022/AASCS ngày 12/3/2022 của Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành phố Hồ Chí Minh được đưa ra là ý kiến kiểm toán trái ngược vì lý do công ty này không đồng ý và không điều chỉnh tiền thuê đất còn thiếu của năm 2021 là: **19.061.940.383 đồng** và chưa điều chỉnh hồi tố về số tiền truy thu, tiền thuê đất và tiền phạt cho diện tích được giao **16.940.381,3 m²** đất với số tiền là: 236.183.385.741 đồng làm cho chỉ tiêu "**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - mã số 421**" sẽ tăng thêm khoản lỗ lũy kế tương ứng **255.245.326.124 đồng**; Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành phố Hồ Chí Minh đã gửi văn bản khiếu nại lên cơ quan thuế về việc không đồng ý về thời điểm truy thu, diện tích tính tiền thuê và không đồng ý số tiền thuê đất và truy thu phải nộp nêu trên. Tuy nhiên; ngày 29/01/2021 Chi Cục Thuế Huyện Bình Chánh ra thông báo số 31/TB-CCT thông báo tiền nợ và phạt chậm nộp số tiền nêu trên.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng chưa nhận được thêm tài liệu nào để khẳng định việc Công ty không phải nộp khoản tiền truy thu tiền thuê đất còn thiếu trên; Nếu khoản thuê đất này không được miễn giảm thì kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 sẽ giảm đi một khoản 19.061.940.383 đồng;

Ngoài ra, Tổng công ty còn phải điều chỉnh hồi tố cho các chỉ tiêu có liên quan cho báo cáo tài chính các năm từ năm 2006 đến năm 2020; Trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 số liệu khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - mã số 313" sẽ tăng lên một khoản là: **255.245.326.124 đồng**, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - mã số 421" sẽ tăng thêm khoản lỗ lũy kế tương ứng.

2. Năm 2021, Theo thông báo thu tiền thuê đất số 218/TB-TBA-CCT ngày 03/12/2021 của Chi cục thuế huyện Củ Chi Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM phải nộp tiền thuê đất cho diện tích được giao **28.814.274,2 m² là 38.208.991.215 đồng**; Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM chỉ ghi nhận tiền thuê đất phải nộp là: 26.746.293.850 đồng. Công ty thực hiện miễn giảm 30% tiền thuê đất phải nộp tương ứng số tiền 11.462.697.365 đồng theo qui định tại điều 2, Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM đã gửi văn bản tới các Cơ quan Thuế, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được văn bản trả lời của Cơ quan Thuế khẳng định Công ty thuộc đối tượng miễn giảm. Nếu khoản thuê đất này không được miễn giảm, Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 sẽ giảm đi một khoản **11.462.697.365 đồng**; Trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 số liệu khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - mã số 314" sẽ tăng lên một khoản là **11.462.697.365 đồng**, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - mã số 420" sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Theo Quyết định số 1902/QĐ-UBND và số 1903/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố về việc chuyển giao 02 Công ty con 100% vốn của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Cây Trồng TP.HCM và Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM về làm Doanh nghiệp trực thuộc Ủy ban Nhân Dân Tp. HCM. Tới thời điểm phát hành báo cáo này, 02 Công ty trên vẫn được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con của Tổng Công ty.

4. Căn cứ bản án phúc thẩm số 71/2019/KDTM-PT ngày 13/11/2019 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp giữa các thành viên của Công ty với nhau về phần vốn góp; đã tuyên xử: Tổng Công ty, NN-Sài Gòn TNHH MTV không còn là thành viên của Công ty TNHH Nước Mắm Việt Hương Hải (VHH) và buộc Tổng Công ty phải trả lại công ty (VHH) số tiền 2.059.316.463 đồng. Như vậy, theo kết quả tuyên xử của bản án thì Công ty (VHH) không còn là công ty con của Tổng Công ty; Tuy nhiên Tổng Công ty chưa thực hiện giảm vốn của công ty này. Việc ghi nhận công ty (VHH) là khoản đầu tư của Tổng Công ty trong báo cáo tài chính năm 2021 khi đã có bản án tuyên xử như trên là chưa phù hợp với qui định Pháp luật. Theo ý kiến của đơn vị, do cơ quan cấp chủ quản chưa có ý kiến về việc giảm vốn trên và đơn vị đã nhiều lần báo cáo, kiến nghị về Công ty (VHH), gần nhất là Báo cáo số 1002/TCT-NSHC ngày 30/12/2020. Ngày 09/01/2020 Tổng Công ty cũng đã có Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 71/2019/KDTM-PT ngày 13/11/2019 của Tòa án Nhân dân tối cao ra Quyết định tạm đình chỉ thi hành Bản án phúc thẩm số 71/2019/KDTM-PT và Bản án sơ thẩm số 35/2019/KDTM-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định pháp luật; Tuy nhiên, tới thời điểm này chưa có kết quả giám đốc thẩm.

5. Căn cứ văn bản của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Theo đó, Tổng Công ty phải trả cho đối tác 200 (hai trăm) tỷ đồng; Tổng công ty đã ghi nhận tăng "khoản chi phí khác năm 2020" 125.000.000.000 đồng và "khoản chi phí khác năm 2021" số tiền là: 37.500.000.000 Tăng chi phí chờ phân bổ" số tiền 37.500.000.000 đồng và tăng khoản Dự phòng phải trả ngắn hạn số tiền 200.000.000.000 đồng; Việc không điều chỉnh hồi tố khoản tiền này là chưa phù hợp với qui định; Tuy nhiên, theo ý kiến của Tổng Công ty, Do Tổng Công ty đã hạch vào thu nhập khác từ các năm 2013 đến năm 2017 số tiền 221.907.116.158 đồng, thuế GTGT đã nộp 5.924.514.691 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 38.143.246.585 đồng, đã thực hiện việc xếp loại doanh nghiệp và trích các quỹ theo quy định, và đã được Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền thanh kiểm tra thông qua số liệu báo cáo tài chính các năm của Tổng Công ty (xem thêm thuyết minh chi tiết tại mục VIII.2.7)

6. Căn cứ Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 22/6/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 6077/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố về chấp thuận cho chuyển nhượng dự án phát triển khu nhà ở tại phường Phước Long B, quận 9; Nội dung Quyết định 2694/QĐ-UBND yêu cầu Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng "Giao trả, chuyển giao những gì mà hai bên đã nhận của nhau trước đây và cam kết không thắc mắc khiếu nại gì về sau"; Theo đó, năm 2020, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng chi phí khác số tiền 5.560.916.980 đồng để dự phòng phải trả lại số tiền đã nhận trước đây;

Năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận tăng chi phí khác số tiền: 14.000.000.000 đồng Khoản này là lợi thế thương mại mà Tổng Công ty ghi nhận vào thu nhập năm 2012 và 2016 từ Dự án Cụm Công nghiệp Láng Le Bàu Cò; Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Tổng Công ty (bên chuyển nhượng) và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (bên nhận chuyển nhượng) chưa bàn giao lại 02 dự án trên theo yêu cầu của Quyết định số 2694/QĐ-UBND.

Theo giải trình của đơn vị, ngày 15/6/2020 Ủy ban Nhân dân Thành phố có công văn số 594/UBND-NCPT về triển khai thực hiện văn bản của Cảnh sát Điều tra - Bộ Công an yêu cầu các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn giữ nguyên hiện trạng, thủ tục pháp lý và tạm dừng mọi biến động (giao dịch chuyển nhượng, mua bán cho tặng, cầm cố, thế chấp, làm thay đổi hiện trạng ...) đối với dự án Khu nhà ở tại KP4, phường Phước Long B, Quận 9 cho đến khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án, cho nên Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện các nội dung theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND, ngày 18/12/2021 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Bản án hình sự sơ thẩm 292/2021/HSST của Tòa. (xem thêm thuyết minh chi tiết tại mục VIII.1.2).

7. Tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đưa dự án nhà máy giết mổ gia súc Cù Chi vào hoạt động, đã có doanh thu giết mổ; Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận tăng tài sản cố định dự án này; Dự án này đã tạm trích khấu hao là 16.303.857.437 đồng, việc chưa ghi nhận tăng tài sản này là chưa đúng qui định. Theo thuyết minh của đơn vị nhà máy chỉ ở giai đoạn vận hành thử nghiệm, máy móc, thiết bị vẫn chưa được hoàn thiện để có thể vận hành chính thức, chưa được bàn giao từ nhà thầu và chưa được cấp phép hoạt động chính thức nên chưa ghi nhận tăng tài sản. Ngày 10/7/2020, Tổng Công ty đã tiến hành ký Hợp đồng kiểm toán số 41/HĐKTXD-AASCS/TNNSG để thực hiện dịch vụ kiểm toán Dự án nói trên để xác định giá trị thực tế đã đầu tư để ghi nhận tài sản, tuy nhiên đã gặp một số khó khăn, vướng mắc về khối lượng phát sinh và thủ tục chứng từ có liên quan để quyết toán, ngày 16/12/2020 Tổng Công ty có văn bản số 930/TC-KHĐT gửi Ủy ban Nhân dân TP.HCM để báo cáo hướng giải quyết các khó khăn, vướng mắc của Dự án. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp với nhà thầu rà soát các hạng mục gói thầu, xác định khối lượng thực hiện và hoàn thiện hồ sơ để quyết toán Dự án, ghi nhận tài sản theo quy định.

8. Đến thời điểm 31/12/2021, đơn vị không thể thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu Tư Y Tế Sài Gòn, nên đơn vị không có cơ sở để hoàn nhập số dự phòng này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn -TNHH một thành viên và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Không phủ nhận những ý kiến ngoại trừ nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh V.16 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả cơ sở để ghi nhận các khoản đầu tư liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ khi hợp nhất chỉ căn cứ vào báo cáo tài chính của các công ty này (chưa được kiểm toán độc lập) là không chắc chắn, nếu như số liệu của các báo cáo tài chính (sau Kiểm toán độc lập) của các công ty này có thay đổi, khi đó số liệu của các khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ cũng thay đổi theo. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

2. Liên quan đến khoản vốn góp của cổ đông Nguyễn Văn Đôn tại công ty con - Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK Sài Gòn Việt Hưng đã khởi kiện Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn -TNHH MTV yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với hợp đồng góp vốn số 01/2011/HĐGV-SGVH 02/03/2011; và giải quyết hậu quả pháp lý do vô hiệu hợp đồng góp vốn đầu tư nêu trên (xem thêm thuyết minh chi tiết tại mục VIII.1.13). Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc


Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên



Võ Thị Mỹ Hương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0858-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.119.382.768.931	2.033.124.357.375
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	146.387.885.402	94.864.372.729
1	Tiền	111		87.987.885.402	76.864.372.729
2	Các khoản tương đương tiền	112		58.400.000.000	18.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.104.266.093.098	1.089.113.901.955
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.104.266.093.098	1.089.113.901.955
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.530.073.882	277.840.623.933
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	171.228.293.253	237.351.867.437
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	28.123.890.154	28.153.149.961
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	79.394.011.806	81.555.621.272
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.6a	(67.216.121.331)	(69.220.014.737)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7	610.483.647.431	537.013.884.060
1	Hàng tồn kho	141		615.248.785.181	546.342.581.174
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.765.137.750)	(9.328.697.114)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		46.715.069.118	34.291.574.698
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.050.160.422	7.282.626.380
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.009.367.284	4.518.636.523
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19b	24.655.541.412	22.490.311.795
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.174.119.669.316	1.233.109.448.144
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.984.563.155	15.446.402.257
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	7.411.198.523	24.477.134.523
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	V.6b	(1.426.635.368)	(9.030.732.266)
II.	Tài sản cố định	220		289.316.415.683	315.021.209.010
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	234.480.857.974	258.437.742.029
	Nguyên giá	222		821.208.086.458	818.058.130.066
	Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(586.727.228.484)	(559.620.388.037)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	3.182.191.244	4.284.713.720
	Nguyên giá	225		6.008.312.210	6.008.312.210
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.826.120.966)	(1.723.598.490)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	51.653.366.465	52.298.753.261
	Nguyên giá	228		61.311.893.241	61.311.893.241
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.658.526.776)	(9.013.139.980)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.15	117.370.394.068	121.092.742.629
	Nguyên giá	231		143.792.078.679	144.367.192.876
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.421.684.611)	(23.274.450.247)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		260.560.011.232	257.279.908.806
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	36.496.609.506	44.459.581.933
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	224.063.401.726	212.820.326.873
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		393.119.588.334	374.220.712.029
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	355.369.650.411	335.591.284.213
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	89.945.581.871	89.945.581.871
4	Dự phòng Đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2b	(52.195.643.948)	(51.316.154.055)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		107.768.696.844	150.048.473.412
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	94.936.463.325	130.862.113.300
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	12.832.233.519	19.186.360.112
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.293.502.438.247	3.266.233.805.518

011729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
P. P. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1.186.400.150.558	1.147.446.917.356
I. Nợ ngắn hạn		310		1.135.698.851.159	1.099.622.408.795
1	Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.17	255.497.284.335	280.952.088.935
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.18	36.666.040.769	19.529.913.130
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19a	26.441.275.003	25.959.459.138
4	Phải trả người lao động	315	V.20	54.281.411.113	56.264.183.435
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	52.615.501.628	51.931.288.308
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	3.458.000	51.194
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	238.627.052.632	242.002.492.332
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.28a	195.404.859.174	173.278.056.294
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	226.060.916.980	218.360.916.980
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.25	50.101.051.525	31.343.959.049
12	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
13	Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		50.701.299.399	47.824.508.561
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.29	32.636.938.402	27.307.915.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.28b	7.457.460.728	7.323.507.132
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.26	2.772.512.519	3.098.627.679
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.27	7.834.387.750	10.094.458.750
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.107.102.287.689	2.118.786.888.162
I. Vốn chủ sở hữu		410		2.107.102.287.689	2.118.786.888.162
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30.a	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		464.353.406	464.353.406
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.30.a	27.081.461.101	27.081.461.101
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.30.a	9.505.016.598	6.542.960.690
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.30.a	175.679.741.245	171.130.818.862
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.782.097.600	109.688.616.908
	LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.932.062.512	90.379.910.308
	LN sau thuế chưa PP lũy kế kỳ này	421b		30.850.035.088	19.308.706.600
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		2.640.449.933	2.640.449.933
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		110.439.167.806	110.728.227.262
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.293.502.438.247	3.266.233.805.518

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



ĐỖ THỊ KIM ANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGÔ THU DUNG

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM THIẾT HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.349.568.496.550	2.664.332.237.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	29.319.280.496	38.898.243.722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	2.320.249.216.054	2.625.433.994.229
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.845.698.513.911	2.022.417.873.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		474.550.702.142	603.016.120.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	86.415.983.557	62.587.557.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	50.586.564.290	55.241.654.401
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.787.088.233	9.343.171.321
8. Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh (theo phương pháp vốn chủ)	24	VI.9	19.778.366.198	18.387.803.292
9. Chi phí bán hàng	25	VII.10a	193.441.733.949	216.083.358.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.10b	190.523.853.007	224.718.192.857
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)+24}	30		146.192.900.651	187.948.275.963
12. Thu nhập khác	31	VI.7	16.919.984.177	61.715.267.301
13. Chi phí khác	32	VI.8	67.804.116.562	185.614.941.500
14. Lợi nhuận khác (40=31-32))	40		(50.884.132.385)	(123.899.674.199)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.308.768.266	64.048.601.764
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	14.093.704.060	32.897.769.905
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	6.028.011.433	(17.287.880.174)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.14	75.187.052.773	48.438.712.033
<i>Trong đó: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>			9.740.479.972	14.950.176.159
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>			65.446.572.801	33.488.535.874

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



ĐỖ THỊ KIM ANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGÔ THU DUNG

Tổng Giám đốc



PHẠM THIẾT HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

NĂM 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.727.244.041.900	2.923.575.712.121
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.285.896.668.653)	(2.268.103.744.476)
- Tiền chi trả cho người lao động	03	(237.217.164.708)	(215.095.497.644)
- Tiền chi trả lãi vay	04	(8.996.638.844)	(9.256.396.157)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.336.895.099)	(21.147.074.394)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	73.388.774.824	89.081.795.795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(229.668.691.623)	(298.616.222.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.516.757.797	200.438.572.887
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.442.681.142)	(22.997.724.696)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.875.186.689	384.340.909
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.773.846.367.700)	(1.695.030.211.528)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.728.631.750.053	1.346.914.468.481
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.655.790.115	86.241.891.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40.873.678.015	(284.487.235.163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	817.91	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(794.735.145.422)	(662.491.444.373)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(915.601.404)	(653.596.416)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.726.994.857)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.466.238.381)	1.170.679.081
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	50.924.197.431	(82.877.983.195)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	94.864.372.729	176.843.625.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	599.315.242	898.730.091
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	146.387.885.402	94.864.372.729

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

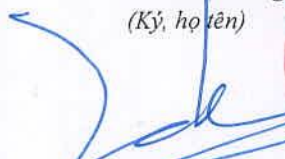
(Ký, họ tên)



ĐỖ THỊ KIM ANH

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGÔ THU DUNG

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM THIẾT HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo Luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1.690.510.000.000 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021 1.690.510.000.000 VND

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, trồng trọt, chăn nuôi

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (Gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.
- Sản xuất, mua bán các loại đá, vật liệu xây dựng và hàng mỹ nghệ đá.
- Sản xuất, gia công mua bán hàng kim khí điện máy.
- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giấy da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (Ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).
- Sản xuất, lắp ráp xe gắn máy CKD.
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, nông nghiệp (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.
- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.
- Kinh doanh nhà ở.
- Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Gia công, đóng gói bao bì, bảo quản hàng hóa.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nguyên vật liệu, thức ăn gia súc, gia cầm thủy sản.
- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở Công ty).



- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm tài chính: dịch Covid - 19 kéo dài, ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

6. Cấu trúc Tổng Công ty (tập đoàn)

a. Công ty con

- Tổng số các Công ty con 5
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất 5
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM	Ấp An Hòa, Xã An Phú, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành Phố	2A41 Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải sản Tp. HCM	356/21 Bạch Đằng, P. 14, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Khu phố I, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. HCM	59,33%	59,33%	59,33%	59,33%
5 Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng	Ấp 1 xã Tân Đông, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An	52,02%	52,02%	52,02%	52,02%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	21/6 Phan Huy Ích, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	49,20%	49,20%	49,20%	49,20%
2 Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái, Quận 4, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
3 Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	Ấp Tam Tân, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
4 Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều	43 Phan Văn Hớn, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
5 Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	Quốc lộ 1A, P. Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	93 Nguyễn Du, Quận 1, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
8 Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	2/3 Tăng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

9	Công ty TNHH Trung Thủy Agri	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
10	Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
11	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Số 08 Hoàng Hoa Thám, Bình Thạnh, Tp. HCM	26,21%	26,21%	26,21%	26,21%
12	Công ty TNHH Nông Nghiệp	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.a Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn.

1.b Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ Chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền



Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của tập đoàn.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt qua một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền, thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	03 - 12	năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 – 03 năm, hoặc theo phương pháp phân bổ 50% khi xuất dùng và 50% khi bảo hỏng.

Giá trị đàn heo sinh sản

Giá trị đàn heo sinh sản bao gồm các chi phí phát sinh: mua heo bố mẹ, chăm sóc nuôi dưỡng tuyển chọn từ heo con đến khi trở thành heo bố mẹ. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi đàn heo chuyển thành heo bố mẹ.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch chi phí đi vay.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả



Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tài cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Cổ phiếu quỹ:

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

d. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

e. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

18. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, cổ tức, lợi nhuận được chia; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu



Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

26. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- a. Phương pháp kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con: phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Loại vốn tại công ty con: so sánh giữa số tiền từ việc mua vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ: Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị: Đồng Việt Nam

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1 Tiền mặt

Khối Văn phòng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
Công ty TNHH MTV Cây trồng
Công ty TNHH MTV Agrimexco
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng

1.2 Tiền gửi ngân hàng

Khối Văn phòng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
Công ty TNHH MTV Cây trồng
Công ty TNHH MTV Agrimexco
Công ty TNHH nước mắm Việt Hương Hải
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng

1.3 Tiền đang chuyển

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

1.4 Tương đương tiền tại các công ty (*)

Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Tổng cộng 1.1+1.2+1.3+1.4

Ghi chú (*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có được gửi tại các ngân hàng thương mại.

Số cuối năm	Số đầu năm
1.825.157.820	7.870.089.227
456.585.544	228.229.116
94.820.575	353.167.416
449.926.160	152.652.388
14.836.287	45.352.411
808.866.754	7.090.565.396
122.500	122.500
83.667.751.482	68.994.283.502
46.408.383.076	15.176.283.489
3.828.033.064	7.460.814.502
4.773.510.040	1.103.948.439
12.369.438.949	11.044.940.765
16.285.918.033	34.205.832.918
2.468.320	2.463.389
2.494.976.100	
2.494.976.100	
58.400.000.000	18.000.000.000
35.400.000.000	
23.000.000.000	18.000.000.000
146.387.885.402	94.864.372.729

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

Văn phòng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
Công ty TNHH MTV Cây trồng TP
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
791.341.396.098	791.341.396.098	753.562.219.860	753.562.219.860
277.924.697.000	277.924.697.000	290.458.427.300	290.458.427.300
35.000.000.000	35.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
-	-	5.093.254.795	5.093.254.795
1.104.266.093.098	1.104.266.093.098	1.089.113.901.955	1.089.113.901.955

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	(2)	23.995.360.000		(23.995.360.000)	23.995.360.000		(23.995.360.000)
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa (MãVKP)		3.913.170.000		(3.913.170.000)	3.913.170.000		(3.913.170.000)
Công ty Cổ phần Ong Mật	(1)	842.868.450	842.868.450		842.868.450	842.868.450	
Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên		12.026.302.000	12.026.302.000		12.026.302.000	12.026.302.000	
Công ty Cổ phần Hóc Môn		7.760.000.000	7.760.000.000		7.760.000.000	7.760.000.000	
Công ty CP CN Cơ Khí và XD Sài Gòn	(2)	700.000.000	9.956.741	(700.000.000)	700.000.000	9.956.741	(690.043.259)
Công ty Cổ phần Việt Long Sài Gòn	(2)	5.365.000.000	2.095.525.547	(3.269.474.453)	5.365.000.000	2.095.525.547	(3.269.474.453)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt		4.445.390.000	4.445.390.000		4.445.390.000	4.445.390.000	
Công ty Cổ phần Cao Su Tp. HCM		27.018.784.000	10.579.851.926	(16.438.932.074)	27.018.784.000	11.449.385.078	(15.569.398.922)
Công ty Cổ phần nước mắm Việt Hương Hải		3.878.707.421		(3.878.707.421)	3.878.707.421		(3.878.707.421)
Cộng		89.945.581.871	37.759.894.664	(52.195.643.948)	89.945.581.871	38.629.427.816	(51.316.154.055)

Ghi chú: (1) Năm 2021, Tổng Công ty được nhận cổ tức từ công ty này

(2) Cơ sở để trích lập dự phòng các khoản đầu tư này chỉ căn cứ vào số liệu tại báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

(3) Căn cứ bản án phúc thẩm số 71/2019/KDTM-PT ngày 13/11/2019 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp giữa các thành viên của Công ty với nhau về phần vốn góp; đã tuyên xir: Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV không còn là thành viên của Công ty TNHH Nước Mắm Việt Hương Hải (VHH) và buộc Tổng Công ty phải trả lại công ty (VHH) số tiền 2.059.316.463 đồng; Như vậy, theo kết quả tuyên xir của bản án thì Công ty (VHH) không còn là khoản đầu tư của Tổng Công ty; Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa thực hiện giảm vốn của công ty này là do cơ quan cấp chủ quản chưa có ý kiến về việc giảm vốn trên và hiện nay Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện đề nghị Giám đốc thẩm lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.HCM - Coopmart	9.570.710.831		13.952.658.183	
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Thương Mại Lotte Việt Nam	1.306.348.414		1.765.174.296	
Phạm Thị Tâm	462.016.500		821.098.800	
Hộ Kinh Doanh Cơ Sở Tân Thắng	1.009.484.451		725.617.815	
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Trung Thủy	1.404.096.898		1.404.096.898	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư An Thủy Anh	1.192.185.228		1.192.185.228	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Tân Mỹ Châu	1.052.054.311		1.169.372.000	
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thương Mại An Long	1.488.608.313		873.215.765	
Công ty TNHH MTV Bá Tùng	6.201.120.000	(6.201.120.000)	6.201.120.000	(6.201.120.000)
Công ty TNHH Lợi Phát Sa Đéc		-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Tân Tân	3.749.851.800	(3.749.851.800)	3.749.851.800	(3.749.851.800)
Công ty TNHH Điện Tử Cây Tre Việt	510.253.221	(510.768.221)	510.253.221	(510.768.221)
DNTN Hải Hà	2.000.678.258	(2.000.678.258)	2.000.678.258	(2.000.678.258)
Công ty TNHH TM & DV Tam Đại Phát	13.662.938		3.905.770.048	-
Công ty CP Nguyên liệu Tín Phú			5.000.528.600	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	1.497.580.000		8.566.922.895	-
Đặng Văn Lân	105.333.095		6.081.792.693	-
Đại lý Sear Kim Sru	9.038.700.754		6.527.463.297	-
Đại lý Lim Kuon Heng	3.834.120.469		-	-
Đại lý Thành Y	3.410.474.792		2.747.732.454	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	3.901.838.859		3.956.147.569	-
Đào Ngọc Long (*)	1.625.068.200		1.625.068.200	
Phải thu khách hàng khác	117.854.105.921		154.575.119.417	-
Cộng	171.228.293.253	(12.462.418.279)	237.351.867.437	(12.462.418.279)

b) Trong đó có khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ Phần Việt Long Sài Gòn	892.623.372		920.166.457	
Shopping Center Kiến Tường	892.623.372		892.623.372	
Cơ sở sản xuất Nước Việt			25.234.225	
			2.308.860	

Ghi chú: (*) Đây là khoản công nợ phải thu phát sinh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa. Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đang nắm giữ quyền sử dụng đất bao gồm 35.340 m2 đất (gồm 80 m2 đất ở tại nông thôn và 35.260 m2 đất chuyên trồng lúa nước) giao cho ông Nguyễn Văn Bé Hai là Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo biên bản phân công người quản lý tài sản của Công ty ngày 01/04/2015 và ngày 11/12/2017. Đây là toàn bộ diện tích đất được Đại lý Đào Ngọc Long chuyển nhượng đề nghị cản trừ nợ.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Khối Văn phòng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
Công ty TNHH MTV Agrimexco
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
Công ty Cổ phần CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng

Cộng

Chi tiết các khoản công nợ trả trước cho người bán có số dư lớn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Nhà Thời Đại
Công ty Jai International PVT
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (1)
Công ty TNHH TM & DV PCCC
Quality Biz Chem India PVT Ltd
Công ty Cổ phần Nông nghiệp R và D
Công ty TNHH Đại Dương
Trả trước cho các nhà thầu thi công nhà máy xay xát lúa gạo
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác

Cộng

Ghi chú: (1) Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là Công ty con của Công ty cổ phần bảo vệ thực vật Sài Gòn (BVTVSG) trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các khu đất nông nghiệp cho cá nhân để thực hiện đầu tư Dự án khu liên hiệp nông nghiệp. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được Công ty (BVTVSG) nắm giữ và Công ty (BVTVSG) đang hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty (BVTVSG).

Số cuối năm	Số đầu năm
5.842.082.073	6.146.245.620
552.476.500	775.740.161
5.857.023.393	6.008.359.637
6.876.128.331	6.226.624.686
8.996.179.857	8.996.179.857
28.123.890.154	28.153.149.961
738.667.620	738.667.620
2.462.140.472	2.462.140.472
3.726.202.000	3.726.202.000
	920.000.000
979.407.000	
	290.000.000
4.734.199.137	4.734.199.137
6.437.999.450	8.996.179.857
9.045.274.475	6.285.760.875
28.123.890.154	28.153.149.961

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn

Khối Văn phòng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
Công ty TNHH MTV Cây trồng
Công ty TNHH MTV Agrimexco
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
42.366.191.196	44.369.319.002
15.470.047.068	8.911.631.840
5.654.853.300	7.275.670.000
771.288.771	1.220.990.716
15.131.631.471	19.778.009.714
79.394.011.806	81.555.621.272

a. Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu người lao động
- Phải thu Bảo hiểm xã hội
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác (1.*)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	329.760.716
1.550.444.232	591.167.946
417.075.320	
1.380.566.730	209.000.000
76.045.925.524	80.425.692.610
79.394.011.806	81.555.621.272

Ghi chú: (1.*) Chi tiết các khoản phải thu các tổ chức và cá nhân khác ngắn hạn có số dư lớn:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn	23.462.049.600	23.462.049.600
Công ty TNHH Indesen	2.180.000.000	2.180.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng - Kinh Doanh Nhà - TM Xuân Lan		1.408.404.923
Dự án Cụm Công nghiệp Lê Minh Xuân	3.653.467.577	3.653.467.577
CTCP Đầu Tư & Xây Dựng Cotec	2.005.044.601	2.005.044.601
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các NH	8.883.254.644	4.450.377.503
Công ty TNHH ĐT - SX - PT Nông nghiệp Vineco	5.549.993.200	-
Thuế, phí quản lý cao su tiểu điền	4.591.108.080	89.514.270
Phải thu cá nhân về đầu tư trồng mía	5.290.389.358	5.290.389.358
Chiết khấu sản lượng Kolon	6.408.530.800	
Phải thu khuyến mãi		3.258.607.800
Nguyễn Văn Giúp		3.485.588.985
Thuế GTGT được hoàn		9.278.649.971
Phải thu hợp tác kinh doanh (2.*)	2.157.626.855	2.097.622.052
+ Phải thu khác là các bên liên quan	1.926.702.156	1.960.814.031
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.705.665.928	1.705.665.928
Công ty Cổ phần CN và Cơ Khí Sài Gòn	99.536.228	99.536.228

Công ty CP phân bón sinh hóa Cù Chi
Công ty Cổ Phần DVNN TM Thuận Kiều
Cộng

90.000.000	90.000.000
34.111.875	34.111.875
76.045.925.524	80.425.692.610

Ghi chú:

(2.*) Đây là khoản phải thu về hợp tác kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa, bao gồm:

(a) Khoản góp vốn liên doanh vào Hộ kinh doanh Shopping Centre Kiến Tường theo Hợp đồng Liên doanh số 02.2013/HDLD ngày 19/08/2013 và Phụ lục Hợp đồng liên doanh số 01/PLHĐ.2014 ký ngày 01/12/2014, và Phụ lục Hợp đồng liên doanh số 01/PLHĐ.2020 ký ngày 01/01/2020 với số tiền góp vốn còn lại là 1.008.004.650 đồng. Mục đích kinh doanh bách hóa, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh.

(b) Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt theo Hợp đồng liên doanh số 2.2015/HDLD ký ngày 15/10/2015, Phụ lục hợp đồng số 01.2016/PLHĐ ngày 01/12/2016, Phụ lục hợp đồng số 02.2020/PLHĐ ngày 01/1/2020 với số tiền góp vốn còn lại là 1.101.567.852 đồng. Mục đích kinh doanh sản xuất nước đá, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ

b. Phải thu dài hạn khác

Khối Văn phòng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP(*)
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
Cộng
HTX TM DV SX CN Bò Sữa Tân Thông Hội
Lý Giang Châu (XN Giống Cây Trồng)
Đinh Anh Sâm
Lương Quốc Dũng
Nguyễn Văn Quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đức Nguyên
Các khoản Ký cược, ký quỹ dài hạn
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.808.197.000	3.808.197.000
2.713.734.023	14.713.734.023
889.267.500	5.955.203.500
7.411.198.523	24.477.134.523
910.200.000	910.200.000
311.052.045	311.052.045
938.281.978	938.281.978
424.000.000	424.000.000
130.200.000	130.200.000
	12.000.000.000
4.697.464.500	9.763.400.500
7.411.198.523	24.477.134.523

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

6. NỢ XẤU

6.a Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294		3.275.568.294	-
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558		3.389.393.558	-
Nguyễn Văn Giúp			3.485.588.985	-
Các khoản khác	11.799.875.993	3.784.389.564	11.293.286.064	3.867.579.169
Văn Phòng Luật Sư Quang Thái	400.000.000		400.000.000	200.000.000
Hồ công Minh	402.659.000		402.659.000	-
Ban QL Đầu tư XDCT huyện Hóc Môn	116.466.000		116.466.000	-
Công ty CP TM-DV Bách Phú Khang	82.472.112		82.472.112	-
Công Ty TNHH Thanh Sơn	532.335.509		532.335.509	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Sóng Việt	300.000.000		300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đo Đạc Bản Đồ Bình Long	46.488.700		46.488.700	-
Công ty cổ phần Đầu Tư & Xây Dựng COTEC	2.005.044.601		2.005.044.601	-
Công Ty TNHH Xây Dựng - Kinh Doanh Nhà - TM Xuân Lan	590.000.000	590.000.000	1.408.404.923	-
Các công nợ khác quá hạn trên 3 năm	3.740.340.581		1.737.838.760	20.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn	23.462.049.600		23.462.049.600	-
Công ty Cổ Phần Tân Tân	3.749.851.800		3.749.851.800	-
DNTN Hải Hà	1.712.678.258		2.000.678.258	-
CN Công ty Thương Mại Tân Hồ	643.001.684		643.001.684	-
Công ty TNHH Đại Dương	4.734.199.137		4.734.199.137	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Huỳnh Lâm	455.388.000		455.388.000	-
Công ty TNHH MTV Bá Tùng	6.201.120.000		6.201.120.000	-
Công Ty TNHH Điện Tử Cây Tre Việt	506.828.221		510.768.221	510.768.221
Công Ty TNHH Phát Triển Ngọc Linh	61.024.926			
Công nợ khó đòi công ty cây trồng (các hộ nhận khoán trồng mía)	4.123.481.433	739.756.512	4.002.559.921	416.801.000
Cộng	72.330.267.407	5.114.146.076	74.235.163.127	5.015.148.390

6.b Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đức Nguyên			12.000.000.000	5.800.000.000
Lý Giang Châu (XN Giống Cây Trồng)	311.052.045		311.052.045	
Đình Anh Sâm	938.281.978		938.281.978	
Hợp tác xã Nông nghiệp Thỏ Việt	177.301.345		177.301.345	
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi khác			11.050.499.155	9.646.402.257
Cộng	1.426.635.368	-	24.477.134.523	15.446.402.257



7. HÀNG TỒN KHO

Trị giá hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	4.700.743.314	-	17.164.753.611	-
- Nguyên liệu, vật liệu	202.912.556.478	-	146.176.667.064	-
- Công cụ, dụng cụ	1.970.359.735	-	1.755.731.595	-
- Chi phí dở dang (1.*)	117.928.573.974	(1.102.002.272)	90.331.355.812	-
- Thành phẩm	154.525.843.975	(2.087.482.634)	181.790.241.359	(8.154.470.885)
- Hàng hóa	133.035.089.571	(1.575.652.844)	108.165.011.373	(1.174.226.229)
- Hàng gửi bán	175.618.134	-	958.820.360	-
Cộng	615.248.785.181	(4.765.137.750)	546.342.581.174	(9.328.697.114)

Ghi chú: Chi tiết hàng tồn kho tại các công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Khối Văn phòng Tổng Công ty (2.*)	172.207.678.341	(1.102.002.272)	131.884.055.426	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP	10.086.296.581	-	5.029.646.365	-
Công ty TNHH MTV Cây trồng	582.145.936	-	494.871.472	-
Công ty TNHH MTV Agrimexco (3.*)	77.351.266.942	(1.271.444.723)	63.603.705.585	(623.625.880)
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (4.*)	355.021.397.381	(2.391.690.755)	345.330.302.326	(8.705.071.234)
Cộng	615.248.785.181	(4.765.137.750)	546.342.581.174	(9.328.697.114)

Ghi chú (1.) Chi tiết giá trị dở dang*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất dở dang cây trồng	482.793.960	49.595.941
Chi phí SXKD dở dang cá giống, cá thịt	1.736.207.833	1.341.020.610
Chi phí dở dang TPCB (Lập xường)	370.074.631	259.569.020
Chi phí dở dang đàn heo đực giống	-	493.649
Chi phí dở dang sản xuất heo sơ sinh	2.942.821.072	3.394.868.844
Chi phí sản xuất heo con giống	10.400.281.479	10.039.259.171
Chi phí sản xuất heo hậu bị	18.626.706.191	17.197.258.703
Chi phí sản xuất heo thịt	72.154.928.410	52.387.619.359
Chi phí sản xuất gà hậu bị	2.971.626.557	221.963.985
Chi phí sản xuất gà nuôi thịt	3.274.628.265	2.957.641.524
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM	4.968.505.576	2.346.300.506
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	-	135.764.500
Cộng	117.928.573.974	90.331.355.812

Ghi chú: (2.) Trích lập dự phòng giảm giá đàn heo thịt*

(3.): Hàng hóa kém phẩm chất chậm luân chuyển tại công ty TNHH MTV Agrimexco là linh kiện máy tính các loại; Màn hình led; Đèn hình led máy tính samsung; Căn cứ trích lập dựa vào Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Giám Định và Thẩm Định Eximvas Số 21444A-21/CT-Eximvas ngày 30/12/2021;*

(4.) Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm (Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn) : 2.184.228.205 đồng; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xì...). Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý;*

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (tại Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn) là: 295.121.796.961 đồng (xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí chờ kết chuyển đàn gà sinh sản
- Chi phí Bảo hiểm
- Chi phí Thuê kho
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
956.948.696	477.968.838
888.457.913	3.287.775.841
138.507.958	256.716.445
271.863.636	246.863.636
1.794.382.219	3.013.301.620
4.050.160.422	7.282.626.380

b. Chi tiết Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo sinh sản
- Giá trị đàn heo cù kỵ giống Canada (1.*)
- Chi phí thuê đất Hiệp Phước (2.*)
- Chi phí vườn chuối
- Chi phí vườn bưởi
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Các chi phí khác
- Chi phí thuê đất nhà máy thức ăn chăn nuôi (3.*)
- Chi phí phải trả Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - DA Cụm CN LMX II (4.*)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
430.209.535	239.391.010
6.610.127.750	5.893.289.788
959.810.698	8.890.196.007
13.475.975.087	13.940.663.879
14.883.716.507	12.637.336.448
5.755.947.662	-
811.957.264	1.173.527.515
154.097.788	398.305.309
4.765.957.050	2.834.387.600
9.588.663.984	9.855.015.744
37.500.000.000	75.000.000.000
94.936.463.325	130.862.113.300

Ghi chú

(1. *) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo cù kỵ giống Canada - xem thêm chi tiết tại thuyết minh những thông tin khác mục VIII.1.14.

(2. *) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123m² thuộc lô C1-C2 khu công nghiệp Hiệp Phước Huyện Nhà Bè, Tp.HCM theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/6/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn và Công ty CP phát triển Công Nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

(3. *) Tiền thuê đất của Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Sagrifeed trả trước đến ngày 09/01/2061.

(4. *) Xem thêm thuyết minh chi tiết tại mục VIII.1.6.

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

b. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí đàn bò (*)	27.635.116.867	18.760.218.904	34.851.699.460	26.409.207.661
- Chi phí cây trồng các loại	285.796.216	285.796.216	461.378.218	461.378.218
- Chi phí cây rừng	15.243.013.658	15.243.013.658	15.146.038.238	15.146.038.238
- Chi phí thơm (2,25 ha)	68.819.217	68.819.217	68.819.217	68.819.217
- Chi phí thực nghiệm (33,82 ha)	2.138.761.511	2.138.761.511	2.138.761.511	2.138.761.511
- Chi phí cây bưởi (62,81 ha)			235.377.088	235.377.088
Cộng	45.371.507.469	36.496.609.506	52.902.073.732	44.459.581.933

Ghi chú : (*) Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đàn bò được căn cứ vào giá bán bò của Công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM tại ngày 31/12/2021.

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại các công ty

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại công ty Công ty Mệ

Cộng

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối năm	Số đầu năm
12.832.233.519	19.186.360.112
12.832.233.519	19.186.360.112
20%	20%

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại các công ty

Khối Văn phòng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn
Công ty cổ phần CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng
Cộng

Ghi chú :

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án nhà máy giết mổ gia súc Củ Chi (1.*)
Dự án Cụm Công nghiệp Láng Le Bàu Cò (96ha) (2.*)
Dự án Đầu tư & phát triển heo giống cấp 1
Dự án cao ốc VP Điện Biên Phủ
Các công trình phụ trợ nhà máy Sagrifeed
Các công trình xử lý nước thải xí nghiệp heo Phước Long
Mua sắm (Phần mềm ERP)
Các dự án khác
Dự án hồ sinh thái Vĩnh Lộc
Vườn cây bưởi trồng mới 2018 (20 ha)
Dự án trồng cây cao su tại Đắk Lắk
Dự án nhà máy sữa (*)
Vườn mít
Hệ thống tưới Vườn mít 1
Vườn nhãn trồng thử nghiệm
Nhà xưởng dự án chuối
Hệ thống tưới Vườn chuối 65ha
Vườn chuối 17 ha
Hệ thống tưới vườn chuối Phạm Văn Cội
Dự án phục vụ nông nghiệp 7,3ha KP10, P12, TX Kiến Tường
Tài sản khác
Dự án nhà máy xay xát lúa gạo
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
163.072.378.216	161.017.399.980
31.529.330.932	20.900.779.770
891.566.417	2.332.020.962
28.570.126.161	28.570.126.161
224.063.401.726	212.820.326.873

Số cuối năm	Số đầu năm
74.966.272.637	74.499.757.618
64.302.139.731	62.176.018.152
6.300.430.744	6.300.430.744
5.639.350.910	5.639.350.910
4.362.448.000	4.362.448.000
4.166.161.286	4.166.161.286
1.694.400.000	1.694.400.000
916.457.265	1.495.019.265
683.814.005	683.814.005
6.441.908.343	4.466.750.339
50.000.000	50.000.000
14.641.102.429	14.641.102.429
3.890.382.239	669.531.635
628.141.567	501.540.608
	571.854.859
430.186.000	
2.680.103.490	
2.179.957.376	
587.549.488	
205.056.900	205.056.900
727.413.155	2.126.964.062
28.570.126.161	28.570.126.161
224.063.401.726	212.820.326.873

Ghi chú:

(1.*) Năm 2019, Tổng Công ty đã đưa dự án này vào vận hành, đã có doanh thu giết mổ nhưng chưa ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình; Tổng công ty chờ có Báo cáo quyết toán vốn xây dựng cơ bản sẽ ghi nhận tăng tài sản, Tổng Công ty đã tạm trích khấu hao, khấu hao lũy kế đến 31/12/2021 là: 16.303.857.437 đồng.

(2.*) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.1.1.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM
12 .TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Hệ thống cải tạo đồng ruộng	Hệ thống phòng chống lụt bão	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I Nguyên giá TSCĐ hữu hình									
Số dư đầu năm	468.776.424.312	176.287.821.704	63.708.801.608	9.408.481.326	14.412.946.178	7.481.084.971	69.662.629.351	8.319.940.616	818.058.130.066
a - Tăng trong năm	720.876.946	4.687.999.570	4.535.236.286	99.110.000	-	-	712.922.526	-	10.756.145.328
- Mua sắm, tăng khác	720.876.946	4.687.999.570	4.535.236.286	99.110.000	-	-	712.922.526	-	10.756.145.328
b - Giảm trong năm	4.419.811.389	1.609.545.589	1.441.435.594	101.760.000	-	-	-	33.636.364	7.606.188.936
- Thanh lý, nhượng bán	205.014.301	4.753.675	246.985.357	-	-	-	-	-	456.753.333
- Giảm khác	4.214.797.088	1.604.791.914	1.194.450.237	101.760.000	-	-	-	33.636.364	7.149.435.603
c Số dư cuối năm	465.077.489.869	179.366.275.685	66.802.602.300	9.405.831.326	14.412.946.178	7.481.084.971	70.375.551.877	8.286.304.252	821.208.086.458
II Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	340.071.043.027	110.707.234.403	52.397.604.657	8.721.992.566	12.066.161.680	448.189.041	27.651.660.384	7.556.502.279	559.620.388.037
a - Tăng trong năm	15.438.063.263	10.710.179.219	3.268.185.865	416.827.621	-	-	4.528.883.002	295.401.815	34.657.540.785
- Khấu hao trong năm	15.438.063.263	10.710.179.219	3.268.185.865	416.827.621	-	-	4.528.883.002	295.401.815	34.657.540.785
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b - Giảm trong năm	4.391.191.147	1.609.062.473	1.415.050.359	101.760.000	-	-	-	33.636.364	7.550.700.343
- Thanh lý, nhượng bán	4.391.191.147	1.604.791.914	1.194.450.237	101.760.000	-	-	-	33.636.364	7.325.829.662
- Giảm khác	-	4.270.559	220.600.122	-	-	-	-	-	224.870.681
c Số dư cuối năm	351.117.915.143	119.808.351.149	54.250.740.163	9.037.060.192	12.066.161.680	448.189.041	32.180.543.386	7.818.267.730	586.727.228.484
III Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									-

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

18.175.154.564 đồng
371.320.011.070 đồng
328.085.961 đồng



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		6.008.312.210	6.008.312.210
Số tăng trong năm			-
- Thuê tài chính trong năm	-		-
Số giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	-	6.008.312.210	6.008.312.210
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		1.723.598.490	1.723.598.490
Số tăng trong năm			
- Khấu hao trong năm		1.102.522.476	1.102.522.476
Số giảm trong năm			-
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	2.826.120.966	2.826.120.966
Giá trị còn lại			
- Đầu năm	-	4.284.713.720,00	4.284.713.720
- Cuối năm	-	3.182.191.244	3.182.191.244

(*) Tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 là của Công ty cổ phần Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	59.094.257.474	855.078.868	1.362.556.899	61.311.893.241
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	59.094.257.474	855.078.868	1.362.556.899	61.311.893.241
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.965.824.208	684.758.873	1.362.556.899	9.013.139.980
- Khấu hao trong năm	603.063.462	42.323.334	-	645.386.796
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.568.887.670	727.082.207	1.362.556.899	9.658.526.776
Giá trị còn lại				
- Đầu năm	52.128.433.266	170.319.995	-	52.298.753.261
- Cuối năm	51.525.369.804	127.996.661	-	51.653.366.465

Ghi chú: Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.173.173.710
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.086.453.868 VND.

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	144.367.192.876	-	575.114.197	143.792.078.679
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	144.647.076.266	-	-	144.647.076.266
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- CL do chuyển đổi BCTC	(279.883.390)	-	575.114.197	(854.997.587)
Giá trị hao mòn lũy kế	23.274.450.247	3.533.581.646	386.347.282	26.421.684.611
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	23.443.107.070	3.294.370.596	-	26.737.477.666
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- CL do chuyển đổi BCTC	(168.656.823)	239.211.050	386.347.282	(315.793.055)
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	121.092.742.629	(3.533.581.646)	188.766.915	117.370.394.068
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	121.203.969.196	(3.294.370.596)	-	117.909.598.600
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- CL do chuyển đổi BCTC	(111.226.567)	(239.211.050)	188.766.915	(539.204.532)

Ghi chú: Trong đó Bất động sản đầu tư - tòa nhà 195 Điện Biên Phủ, Quận Bình Thạnh, giá trị tạm tính : 116.565.151.737 VND (chưa có Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá bất động sản cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 3.340.056.122 VND và 2.370.374.210 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2021 là 239.211.050 VND. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC đối với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế lần lượt là (575.114.197) VND và (386.347.282) VND.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn chủ	Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn chủ
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp (1)	2.460.000.000	3.069.893.507	2.460.000.000	3.280.794.849
Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn (1)	12.000.000.000	28.798.688.998	12.000.000.000	24.505.511.671
Công ty Cổ phần Phân Bón Sinh Hóa Cù Chi (2)	900.000.000	4.982.092.528	900.000.000	4.982.092.528
Công ty Cổ phần DVNN và TM Thuận Kiều (2)	2.000.000.000	3.495.905.968	2.000.000.000	3.487.925.661
Công ty Cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến (2)	20.000.000.000	18.663.076.243	20.000.000.000	18.663.076.243
Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương (2)	16.607.243.120	54.199.564.250	16.607.243.120	41.610.262.914
Công ty Liên Doanh Biopharmachemie (1)	14.814.992.981	57.565.759.220	14.814.992.981	55.319.190.765
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (1)	30.665.000.000	32.806.438.113	30.665.000.000	33.273.812.868
Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri (2)	72.000.000.000	82.249.234.897	72.000.000.000	82.249.234.897
Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri (2)	59.040.000.000	59.040.000.000	59.040.000.000	57.720.385.131
Công ty TNHH Trung Thủy Agri (2)	9.000.000.000	4.498.996.685	9.000.000.000	4.498.996.685
Cộng	245.487.236.101	355.369.650.411	245.487.236.101	335.591.284.213

Ghi chú: (1) Báo cáo tài chính của Các công ty này đã được kiểm toán độc lập.

(2) Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ của các khoản đầu tư vào các công ty Liên doanh liên kết này được căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2021 của các đơn vị chưa được kiểm toán.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Kolon Global Corporation	15.428.890.400	15.428.890.400	20.537.949.600	20.537.949.600
- Changzhou Eastchem International	17.040.461.407	17.040.461.407	3.135.191.290	3.135.191.290
- UPL Management DMCC	13.767.600.000	13.767.600.000		
- UPL Co., Ltd			19.537.257.950	19.537.257.950
- Eastchem Co., Ltd	14.988.671.390	14.988.671.390	52.015.518.295	52.015.518.295
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Nam Long Phát	10.273.777.615	10.273.777.615	9.245.156.214	9.245.156.214
- Công ty Xây dựng số 4	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376
- Công ty Cổ phần Garin	8.940.868.500	8.940.868.500	5.716.066.000	5.716.066.000
- Công ty TNHH Dinh Dưỡng Vàng	7.718.433.000	7.718.433.000	4.056.810.500	4.056.810.500
- Công ty TNHH TM XNK Khai Anh Bình Thuận	11.781.341.700	11.781.341.700	8.835.762.000	8.835.762.000
- Công ty TNHH Gạo Tân Hiệp Thành	-	-	9.980.000.000	9.980.000.000
- Công ty Cổ Phần Than Nam Việt	8.893.771.480	8.893.771.480		
- Phải trả các đối tượng khác	142.017.417.467	142.017.417.467	143.246.325.710	143.246.325.710
Cộng	255.497.284.335	255.497.284.335	280.952.088.935	280.952.088.935

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Union Trading	1.000.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	9.143.600.000	
Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu giá Bắc Trung Nam	880.000.000	
Công ty TNHH Lũ Gia Commodities	3.970.104.167	3.957.433.769
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Thảo An	8.995.239.150	6.002.378.733
Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.677.097.452	9.570.100.628
Cộng	36.666.040.769	19.529.913.130
Khoản người mua trả tiền trước tại các công ty		
Khối văn phòng Tổng Công ty	2.635.138.561	573.007.943
Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP	14.149.181.031	4.578.813.620
Công ty TNHH MTV Agrimexco	18.216.889.483	14.065.916.366
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật SG	1.651.831.694	299.175.201
Công ty CP NSXK Sài Gòn Việt Hưng	13.000.000	13.000.000
Cộng (*)	36.666.040.769	19.529.913.130

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan

Công ty liên doanh Bio Pharmachemie

571.081.949

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

19.a Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	1.267.261.489	35.755.649.885	36.496.047.118	526.864.256
Thuế GTGT - NK	-	4.451.469.111	4.451.469.111	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.066.183.684	1.066.183.684	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.947.752.840	14.132.974.163	13.283.938.902	3.796.788.101
Thuế thu nhập cá nhân	608.225.628	5.000.382.399	4.175.783.915	1.432.824.112
Thuế nhà đất, thuế phi nông nghiệp	39.206.400	366.555.627	405.762.027	-
Thuế tài Nguyên, thuế nông nghiệp	22.193.600	380.769.000	384.369.000	18.593.600
Thuế Nhà đất & tiền Thuê đất	9.270.940.394	82.397.205.180	72.879.607.842	18.788.537.732
Nộp về ngân sách cấp trên	10.302.681.955	27.417.753.243	37.720.435.198	-
Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	1.501.196.832	2.267.441.581	1.890.971.211	1.877.667.202
Cộng	25.959.459.138	173.236.383.873	172.754.568.008	26.441.275.003

Ghi chú: (*) Chi tiết thuế và các khoản phải nộp của các công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khởi văn phòng Tổng Công ty	1.400.121.111	11.008.586.830
Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP	14.991.934.222	7.000.926.628
Công ty TNHH MTV Cây trồng TP	2.373.956.021	2.364.710.336
Công ty TNHH MTV Agrimexco	1.403.668.133	1.163.278.821
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật SG	6.153.616.962	4.421.477.915
Công ty CP NSXK Sài Gòn Việt Hưng	117.978.554	478.608
Cộng	26.441.275.003	25.959.459.138

19.b Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	276.712.139	160.089.675	201.230.533	317.852.997
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.803.718			18.803.718
Thuế xuất, nhập khẩu	273.448.814	1.652.225.164	1.528.060.710	149.284.360
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	21.070.726.557		124.164.454	21.194.891.011
Thuế thu nhập cá nhân	183.740.595	45.005.023	31.641.229	170.376.801
Thuế tài Nguyên	6.994.210	6.994.210		
Thuế Nhà đất & tiền Thuê đất	652.549.173	4.193.000	1.421.558.776	2.069.914.949
Các khoản phí, lệ phí & các khoản	7.336.589		727.080.987	734.417.576
Cộng	22.490.311.795	1.868.507.072	4.033.736.689	24.655.541.412

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khởi văn phòng Tổng Công ty	29.130.610.294	23.427.351.902
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP	4.481.975.401	1.764.553.911
- Công ty TNHH MTV Cây Trồng	349.468.379	1.530.221.037
- Công ty TNHH MTV Agrimexco	8.377.730.481	8.006.706.399
- Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn	10.692.582.558	20.286.306.186
- Công ty cổ phần NSXK Sài Gòn Việt Hưng	1.249.044.000	1.249.044.000
Cộng	54.281.411.113	56.264.183.435

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	110.049.950	314.794.275

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi	-	3.871.891.562
Trích trước chi phí tiền thuê đất	17.810.878.905	24.636.599.115
Trích trước khấu hao nhà máy giết mổ sagri	18.978.575.494	14.418.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển, chi phí khác	15.715.997.279	8.690.003.356
Cộng	52.615.501.628	51.931.288.308

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.458.000	51.194
3.458.000	51.194

23. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

Khôi vãn phòng Tổng Công ty

Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP

Công ty TNHH MTV Cây trồng TP

Công ty TNHH MTV Agrimexco

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật SG

Công ty CP NSXK Sài Gòn Việt Hưng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
211.338.219.923	209.779.943.595
541.201.827	612.136.034
11.569.007.202	11.539.368.954
2.057.838.783	3.782.468.731
12.319.810.379	15.488.318.800
800.974.518	800.256.218
238.627.052.632	242.002.492.332

a. Phải trả khác ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Phải trả khác (*)

Cộng

809.240.502	809.240.502
219.679.039	80.990.880
122.180.200	104.973
2.025.878.967	642.455.000
235.450.073.924	240.469.700.977
238.627.052.632	242.002.492.332

Ghi chú () Chi tiết các khoản phải trả khác*

Phải trả về các chương trình bán hàng

Phải trả lãi ký quỹ

Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán

Phải trả chiết khấu thanh toán

Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại

Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng

Phải trả về hợp tác kinh doanh

Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú

(1)

Công Ty Cổ phần Quốc tế C & T

(2)

Công ty TNHH Indesen

Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản

(3)

Ban dự án trồng chuối-Công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM

Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Phải trả khác là các bên liên quan

Công ty TNHH ĐT-TM Đồng Tiến

Công ty TNHH ĐT Sản Xuất Phát Triển Nông Nghiệp Vin

(4)

Công ty Cổ phần tập đoàn Trung Thủy

(5)

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp

Ghi chú: (1) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.1.1;

(2) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.1.5;

(3) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.1.14;

(4) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.1.4;

(5) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.1.3.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Trích trước chi phí tiền lương
Chi phí dự phòng phải trả về Dự án khu CN Lê Minh Xuân (*)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (**)

Cộng

Ghi chú (*) (xem thêm thuyết minh chi tiết tại mục VIII.1.6;

(**) (xem thêm thuyết minh chi tiết tại mục VIII.1.1;

Số cuối năm	Số đầu năm
6.500.000.000	12.800.000.000
200.000.000.000	200.000.000.000
19.560.916.980	5.560.916.980
226.060.916.980	218.360.916.980

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng đầu năm

Trích quỹ khen thưởng trong năm

Chi khen thưởng trong năm

Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm

Số cuối năm	Số đầu năm
31.343.959.049	33.984.121.083
39.861.681.650	37.338.825.282
(21.104.589.174)	(39.978.987.316)
50.101.051.525	31.343.959.049

Chi tiết quỹ khen thưởng phúc lợi tại các Công ty

- Khối văn phòng tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP
- Công ty TNHH MTV Cây Trồng
- Công ty TNHH MTV Agrimexco
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
39.577.423.832	21.050.000.529
772.677.933	665.858.193
463.252.150	740.434.250
9.239.006.570	8.824.735.280
48.691.040	62.930.797
50.101.051.525	31.343.959.049

26. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.772.512.519	3.098.627.679
2.772.512.519	3.098.627.679

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chi tiết quỹ khoa học và công nghệ tại các công ty

- Khối văn phòng Tổng Công ty (*)
- Công ty TNHH MTV Agrimexco

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.045.097.022	8.495.097.022
1.789.290.728	1.599.361.728
7.834.387.750	10.094.458.750

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

28 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	192.186.557.770	192.186.557.770	804.144.803.302	782.771.340.422	170.813.094.890	170.813.094.890
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (1a)	6.157.360.000	6.157.360.000	15.903.845.320	15.588.014.700	5.841.529.380	5.841.529.380
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VND) (1b)	3.284.622.000	3.284.622.000	203.194.953.703	212.119.940.462	12.209.608.759	12.209.608.759
- Vay pháp nhân - Công ty Cổ Phần Tập đoàn Trung Thủy (1c)	9.000.000.000	9.000.000.000			9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ^(1e)	11.217.386.740	11.217.386.740	58.839.973.079	64.697.958.210	17.075.371.871	17.075.371.871
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	40.084.324.536	40.084.324.536	83.125.730.951	69.705.287.857	26.663.881.442	26.663.881.442
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	100.193.997.070	100.193.997.070	183.249.305.448	151.268.563.993	68.213.255.615	68.213.255.615
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽⁴⁾	12.652.463.639	12.652.463.639	213.456.021.959	223.539.874.743	22.736.316.423	22.736.316.423
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽⁵⁾	6.147.079.335	6.147.079.335	20.533.730.654	14.386.651.319	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁶⁾	2.018.174.200	2.018.174.200	20.304.045.453	21.349.591.253	3.063.720.000	3.063.720.000
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	1.361.150.250	1.361.150.250	5.537.196.735	10.115.457.885	5.939.411.400	5.939.411.400
- Vay cá nhân ⁽⁸⁾	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.218.301.404	3.218.301.404	3.218.301.404	2.464.961.404	2.464.961.404	2.464.961.404
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁰⁾	387.940.000	387.940.000	387.940.000	-	-	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽¹¹⁾	365.400.000	365.400.000	365.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹²⁾	915.601.404	915.601.404	915.601.404	915.601.404	915.601.404	915.601.404
Cộng vay ngắn hạn và nợ đến hạn trả	195.404.859.174	195.404.859.174	807.363.104.706	785.236.301.826	173.278.056.294	173.278.056.294
b) Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	8.483.240.516	8.483.240.516	3.766.700.000	1.963.805.000	6.680.345.516	6.680.345.516
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	4.515.920.000	4.515.920.000	-	1.893.700.000	6.409.620.000	6.409.620.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁰⁾	1.900.045.000	1.900.045.000	1.939.700.000	39.655.000	-	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽¹¹⁾	1.796.550.000	1.796.550.000	1.827.000.000	30.450.000	-	-
- Phải trả dài hạn khác	270.725.516	270.725.516	-	-	270.725.516	270.725.516
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.192.521.616	2.192.521.616	-	915.601.404	3.108.123.020	3.108.123.020
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹²⁾	2.192.521.616	2.192.521.616	-	915.601.404	3.108.123.020	3.108.123.020
Cộng Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn	10.675.762.132	10.675.762.132	3.766.700.000	2.879.406.404	9.788.468.536	9.788.468.536
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.218.301.404)	(3.218.301.404)	(3.218.301.404)	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.457.460.728	7.457.460.728			7.323.507.132	7.323.507.132
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
	Mối quan hệ		Số cuối năm		Số đầu năm	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc Công ty		54.000.000	-	54.000.000	-
Cộng			54.000.000		54.000.000	



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1a.) Theo hợp đồng số 1700-LAV-202100605 ngày 07/12/2021 Hạn mức: 16.000.000.000 đồng

Thời hạn vay - Theo từng lần nhận nợ không quá 03 tháng

Lãi suất - Theo từng lần nhận nợ

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: - 6.157.360.000 VND

Hình thức đảm bảo khoản vay - vay tín chấp

(1b.) Theo hợp đồng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT920-AGRIMEXCO ngày 5/1/2021

Hạn mức - : 50.000.000.000 đồng

Thời hạn vay - Theo từng lần nhận nợ không quá 03 tháng

Lãi suất - Theo từng lần nhận nợ;

Số cuối năm - 3.284.622.000 VND

Hình thức đảm bảo khoản vay - Đảm bảo bằng tài sản như sau:

1/ Tài sản gắn với đất là: nhà máy chế biến hạt điều tại xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Hợp đồng thế chấp số 069/2016/HĐTC/NHCT920 -

2/ Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 30 địa chỉ: Phường 14, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 070/2016/HĐTC/NHCT920 -

3/ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 225/2018/HĐBĐ/NHCT920 -

(1c.) Theo hợp đồng vay số 262/HĐ-AGR-NMTP ngày 15/06/2016

Thời hạn vay - 02 năm

Lãi suất - Không tính lãi

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: - 9.000.000.000 VND

Hình thức đảm bảo khoản vay - Theo hình thức tín chấp

(1d.) Thỏa thuận chung về tiện ích bán sữa đổi số VNM 157804 ngày 07 tháng 01 năm 2020 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng hạn mức tiện ích: 7.000.000 USD và 1.350.000.000 VND; Trong đó khoản vay tài trợ nhập khẩu/ mua trong nước: 1.500.000 USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác tương đương;
- Mục đích vay: Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
- Thời hạn vay: Theo từng khoản vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khoản vay;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 6 ngày 07/01/2020 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM 110716/DUL;
- **Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 11.217.386.740 VND.**

(2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202000764 ngày 18/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
- **Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40.084.324.536 VND.**

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 093/2021-HĐCVHM/NHCT92 ngày 02/06/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; thẻ chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020;
- **Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 100.193.997.070 VND.**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1a.) Theo hợp đồng số 1700-LAV-202100605 ngày 07/12/2021 Hạn mức: 16.000.000.000 đồng

(4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2199.0007/2021-HĐCVHM/NHCT700-MJC ngày 05/03/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phân phối hàng tiêu dùng, xăng dầu, vật tư nông nghiệp;
- Thời hạn cho vay: Từ ngày 05/03/2021 đến hết ngày 05/03/2022;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.652.463.639 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862262, sổ vào sổ cấp giấy: T 000013 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 21/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.01/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.01.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862263, sổ vào sổ cấp giấy: T 000010 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 22/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.02/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.02.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862395, sổ vào sổ cấp giấy: T 00007QSDĐ/1201-LA do UBND tỉnh Long An cấp ngày 01/02/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà kho số 19/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.03/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 065297, sổ vào sổ cấp giấy: T 00001 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 14/02/2005 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 05/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 25/01/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.04/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.04.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, sổ vào sổ cấp giấy: CT 04146 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 22/02/2011 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.053/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.05.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023 do Công An tỉnh Long An cấp ngày 24/07/2009, Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2400/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 25/03/2010, Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2401/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 28/05/2010 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 1867.06/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV/0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.147.079.335 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất và công trình cửa hàng kinh doanh bia và khách sạn theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U862262 do Ủy ban tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-CRC/TC21 ngày 05/05/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có);
 - + Tất cả các quyền và lợi ích của khách hàng phát sinh từ các Hợp đồng kinh doanh thương mại/quyền đòi nợ từ các đối tác/hợp đồng phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0026/NHNT-CRC/TC21 ngày 05/05/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có).

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1255/2021/5778006/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2021 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mờ L/C;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản - biện pháp đảm bảo bổ sung số 969A/2020/5778006/HĐBĐ ngày 16/06/2020;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.018.174.200 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1a.) Theo hợp đồng số 1700-LAV-202100605 ngày 07/12/2021 Hạn mức: 16.000.000.000 đồng

(7) Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
- Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.361.150.250 VND.

(8) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 8,0%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(9) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.515.920.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 1.549.360.000 VND.

(10.1) Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày ngày 25/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 793.100.000 VND
- Mục đích vay: Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 753.445.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 158.620.000 VND.

(10.2) Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.146.600.000 VND
- Mục đích vay: Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.146.600.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 229.320.000 VND.

(11.01) Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 504.000.000 VND
- Mục đích vay: Mua xe ô tô;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 495.600.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 100.800.000 VND.

(11.02) Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.323.000.000 VND
- Mục đích vay: Mua xe ô tô;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.300.950.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 264.600.000 VND.



30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá / đánh giá lại TS	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.690.510.000.000	464.353.406	167.296.785.322	33.241.422.752	2.640.449.933	120.840.012.708	2.125.785.224.399
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	33.488.535.874	33.488.535.874
- Tăng khác	-	-	10.964.832.489	382.999.039	-	-	11.347.831.528
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm	-	-	-	-	-	(27.592.221.881)	(27.592.221.881)
- Giảm khác	-	-	(7.130.798.949)	-	-	(17.047.709.793)	(24.178.508.742)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.690.510.000.000	464.353.406	171.130.818.862	33.624.421.791	2.640.449.933	109.688.616.908	2.118.786.888.162
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ trong năm	-	-	4.548.922.383	-	-	-	4.548.922.383
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	65.446.572.801	49.023.066.720
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm (*)	-	-	-	-	-	(69.068.584.434)	(69.068.584.434)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(15.284.507.675)	(60.064.574.575)
- Giảm do CL Báo cáo TC	-	-	-	2.962.055.908	-	-	2.962.055.908
Số dư cuối năm	1.690.510.000.000	464.353.406	175.679.741.245	36.586.477.699	2.640.449.933	90.782.097.600	1.996.663.119.883
	1.690.510.000.000	464.353.406	175.679.741.245	36.586.477.699	-	90.782.097.600	2.107.102.287.689

Ghi chú (*): - Trích nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà Nước:
- Tạm trích trước quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 và năm 2021:
Cộng:

34.618.684.258 đồng
34.449.900.176 đồng
69.068.584.434 đồng



b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền (nộp về cấp chủ quản)

c) Các quỹ công ty

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

f) CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Số dư đầu năm

Số tăng trong năm

Số giảm trong năm

Số dư cuối năm

g) CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Số dư đầu năm

Số tăng trong năm

- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

Số giảm trong năm

Số dư cuối năm

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	1.015.581.818	
- Trên 1 năm đến 5 năm	16.613.025.766	15.983.879.146
Cộng	17.628.607.584	15.983.879.146

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã ký hợp đồng số 82/HĐ-TCT ngày 07/08/2015 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T để khai thác kinh doanh tòa nhà văn phòng tại số 276 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 06, Quận 3, TP.HCM (theo HĐ 82/HĐ-TCT ngày 07/08/2015). Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng 1 tỷ đồng.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã ký hợp đồng số 01/HĐ-TCT ngày 02/01/2018 để hợp tác với Công ty cổ phần Đầu tư An Thủy Anh khai thác tòa nhà 195 Điện Biên Phủ. Thời gian hợp tác 20 năm, sau 5 năm điều chỉnh tăng giá 10% so với giá tại hợp đồng hợp tác. Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng 6,5 tỷ đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	2.454.363.636	1.529.063.636
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.085.727.273	1.524.363.636
Cộng	3.540.090.909	3.053.427.272

Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, Quận 7 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m². Đối với diện tích 15.496 m² không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; Đối với diện tích 1.258 m² thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.

- Hợp đồng thuê nhà ở và bãi đậu xe số 01.2019/HĐ.THUE ngày 06/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và Bà Huỳnh Thị Huệ (bên cho thuê). Theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê nhà ở và đất để làm bãi đậu xe, địa chỉ Khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Thời hạn thuê từ ngày 20/01/2019 đến hết ngày 19/01/2020. Tổng diện tích là 250 m². Giá thuê cố định 84.000.000 đồng/năm. Thanh toán 100% số tiền thuê sau khi hoàn tất các thủ tục bàn giao.

- Hợp đồng thuê kho số 91/HĐTMB - MJC ngày 01/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và Bà Huỳnh Thị Ánh (bên cho thuê) và phụ lục hợp đồng thuê kho số 234 PLHĐTK - MJC ngày 29/08/2019. Theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và làm văn phòng, địa chỉ: Quốc lộ 62, khu phố 6, phường 2, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Thời hạn cho thuê từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2021. Tổng diện tích là 172 m². Đơn giá thuê 10.000.000 đồng/tháng. Thanh toán 2 đợt: đợt 1 vào ngày 01/01 hàng năm; đợt 2 vào ngày 01/07 hàng năm.

Hợp đồng thuê văn phòng số 121/HĐ.THUE-MJC ngày 19/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và ông Phùng Văn Phúc (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê văn phòng để dành cho nhân viên và giao dịch với khách hàng tại địa chỉ số TA4, khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Tổng diện tích thuê là 100 m². Thời hạn cho thuê 01 năm, từ ngày 20/01/2021 đến hết ngày 19/01/2022. Giá thuê cố định là 48.000.000 đồng/năm, tương đương 4.000.000 đồng/tháng.

- Hợp đồng thuê nhà và bãi đậu xe số 120/HĐ.THUE-MJC ngày 19/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và ông Phùng Văn Láng (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê nhà làm việc, đất ở để mở địa điểm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe, bến thủy trung chuyển xăng dầu tại địa chỉ khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Tổng diện tích đất thuê và nhà ở là 2.944,04 m². Thời hạn cho thuê 01 năm, từ ngày 20/01/2021 đến hết ngày 19/01/2022. Giá thuê cố định là 96.000.000 đồng/năm.

c) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	109.044,02	430.431,50
- Đồng Euro (EUR)		
d) Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	5.336.218.777
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	4.587.884.688
- Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	2.316.145.180
- Ông Nguyễn Văn Giúp	3.485.588.985	
- Các đối tượng khác	2.006.831.852	2.006.831.852
Cộng	17.732.669.482	14.247.080.497

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**VIII.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

VIII.1.1 Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri) và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 65/HDHT-TCT ngày 24/2/2011 để cùng hợp tác đầu tư xây dựng và hợp tác kinh doanh Dự án Cụm công nghiệp do Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV làm chủ đầu tư tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh với quy mô diện tích 89,0444 ha (hiện tại là dự án Cụm công nghiệp Láng Le – Bàu Cò); Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt là: 683.012.058.848 đồng. Trong đó, Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú góp 72%; Tại thời điểm 31/12/2020 khoản đầu tư cho Dự án này đang được ghi nhận trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền là 62.176.018.152 đồng.

Kết thúc năm tài chính 2021, đơn vị đang ghi nhận trên tài khoản 338 "phải trả phải nộp khác" số tiền là 43.532.895.759 đồng là số tiền góp vốn của Tổng Công ty Phong Phú cho dự án Láng Le Bàu Cò.

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Thông báo số 270/TB-VP ngày 04/9/2021 chỉ đạo: "... giao hội đồng thành viên Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV một thành viên chịu trách nhiệm đàm phán với đối tác để chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án cụm công nghiệp Láng Le Bàu Cò số 65/HDHT-TCT tháng 2 năm 2011; Hiện nay, Tổng Công ty chưa có văn bản đàm phán với đối tác để chấm dứt Hợp đồng này.

VIII.1.2 Ngoài Hợp đồng số 65/HDHT -TCT trên, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV còn ký Hợp đồng hợp tác số 52/HDHT-TCT ngày 31/10/2008 để cùng hợp tác xây dựng Khu nhà ở tại khu phố 4 phường Phước Long B, Quận 9 Tp.Hồ Chí Minh với quy mô diện tích 37.596 m²; trong đó: Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty Phong Phú góp 72%.

Sau khi ký 02 Hợp đồng trên, Tổng Công ty Phong Phú đã chi trả chi phí đền bù, di dời tài sản trên khu đất (gọi là lợi thế Thương mại) của Hợp đồng số 52/HDHT-TCT số tiền 20.000.000.000 đồng và chi phí thiệt hại kinh doanh của Hợp đồng số 65/HDHT-TCT số tiền là 14.000.000.000 đồng. Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2012 là 24.000.000.000 đồng, trong năm 2016 là 10.000.000.000 đồng;

Dự án Khu nhà ở tại khu phố 4 phường Phước Long B, Quận 9 Tp. Hồ Chí Minh đã có chủ trương của Ủy ban Nhân dân Thành phố (Quyết định số 6077/QĐ-UBND ngày 17/11/2017) về việc chấp thuận chủ trương cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn chuyển nhượng dự án cho chủ đầu tư mới là Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú.

Trong năm 2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng dự án này cho Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐTV ngày 09/05/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV và Quyết định 6077/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của Ủy Ban Nhân dân Tp. HCM. Ngày 22/6/2019 Ủy ban Nhân dân Thành phố có Quyết định số 2649/QĐ-UBND về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 6077 của Ủy ban Nhân dân Thành phố về chấp thuận cho chuyển nhượng dự án phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Quận 9. Tổng Công ty đã trích lập (năm 2020; và năm 2021) dự phòng phải trả Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú và tăng chi phí khác số tiền lần lượt là: 5.560.916.980 đồng và 14.000.000.000 đồng; Hiện nay, Tổng Công ty đang tiếp tục chờ hướng dẫn để xử lý thanh lý hủy chuyển nhượng, xử lý tài chính tồn tại của Hợp đồng này.

VIII.1.3 Ngày 02 tháng 08 năm 2016, Tổng Công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 90/HDHT/2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Thủy (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri để thực hiện dự án hợp tác đầu tư Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên khu đất có diện tích 650,04 ha tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP.HCM.

Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri có vốn điều lệ: 164.000.000.000 đồng (một trăm sáu mươi bốn tỷ đồng)

Trong đó Bên A góp: 59.040.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ); Tổng Công ty đang ghi nhận trên tài khoản 222 - Liên doanh, liên kết.

Trong đó Bên B góp: 104.960.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của Bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)/Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất) số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành.

Dự án đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 30/06/2016.

Ngày 10/12/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 5639/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy quyết định 6878/QĐ-UBND ngày 30/06/2016 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên về chủ trương giải thể Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri.

Hiện nay, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục việc đàm phán với bên hợp tác để tiến hành các thủ tục xử lý thanh lý hủy hợp tác, xử lý tài chính tồn tại của Hợp đồng này.

VIII.1.4 Ngày 22 tháng 07 năm 2016 Tổng Công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 83/HĐHT/2016 với Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp Vineco (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới là Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri để thực hiện dự án hợp tác đầu tư khu đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 470 Ha tại xã Phạm Văn Cội huyện Củ Chi.

Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng);

Trong đó Bên A góp: **72.000.000.000 đồng** chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ); Tổng Công ty đang ghi nhận trên tài khoản 222 - liên doanh, liên kết và tài khoản 338 - phải trả khác.

Trong đó Bên B góp: 128.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ);

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của Bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri;

Vốn điều lệ của công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án;

Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là **500.000.000 đồng** (Năm trăm triệu)/Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành.

Dự án được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 30/05/2017.

Ngày 16/11/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 5138/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 30/05/2017 của UBND Thành phố về chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án Khu sản xuất nông nghiệp tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi của Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ban hành Nghị quyết số 53/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên về chủ trương giải thể Công ty TNHH Nông nghiệp VinEco Sagri. Cho đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục việc đàm phán với bên hợp tác để tiến hành các thủ tục xử lý thanh lý hủy hợp tác, xử lý tài chính tồn tại của Hợp đồng.

VIII.1.5 Ngày 09/9/2008 Tổng Công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 14/HĐLD-TCT với Công ty phần Quốc tế C&T (Bên B) và Bà Đinh Thị Bích Thảo (Bên C) để thành lập Công ty Cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng; Trong đó Bên A góp 120 tỷ chiếm 40%; Bên B góp 174 tỷ chiếm 58% và Bên C góp 6 tỷ chiếm 2%; Đến ngày 31/12/2020 khoản vốn góp của Tổng Công ty (bên A) đang được ghi nhận trên tài khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, khoản tiền góp vốn này được (Bên B) cho mượn và đang được Tổng Công ty đang ghi nhận là khoản phải trả khác số tiền là 6 tỷ đồng. Theo Thông báo 245/TB-VP ngày 09/4/2020 kết luận của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố: giao Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV "thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc theo quy định, các phát sinh tranh chấp nếu có ..., do Tòa án giải quyết theo quy định...". Hiện tại, Công ty CP Sinh Thái Văn hóa Vĩnh Lộc không cung cấp báo cáo tài chính các năm của Công ty này cho Tổng Công ty.

VIII.1.6 Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án khu công nghiệp 338 ha Lê Minh Xuân.

Theo Hợp đồng hợp tác, Bên đối tác có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV các khoản gồm: 158.290.772.000 đồng - giá trị lợi thế thương quyền và 65.171.277.600 đồng - tiền bồi thường và hỗ trợ chi phí đã đầu tư vào dự án.

+ Khoản bồi thường và hỗ trợ chi phí đầu tư vào dự án (65.171.277.600 đồng) Tổng Công ty đã hạch toán thu nhập trong năm tài chính 2013.

+ Năm 2016, Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập khác một phần khoản lợi thế thương quyền (158.290.772.000 đồng) trên số tiền thực thu của đối tác 150.000.000.000 đồng, giá trị hạch toán thu nhập khác: 136.363.636.364 đồng.

+ Năm 2017, Căn cứ thông báo số 601/TB-KVIV ngày 06/9/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV về thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - năm 2017, Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập khác toàn bộ phần khoản lợi thế thương quyền (158.290.772.000 đồng) theo Hợp đồng hợp tác; Giá trị tiếp tục được ghi nhận tăng thu nhập khác năm 2017: 21.927.135.636 đồng.

Ngày 28/10/2016, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 6139/UBND-KT về việc thành lập Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2; Trong đó đề nghị các bên hợp tác dự án điều chỉnh nội dung Hợp đồng hợp tác, cụ thể là thay đổi tên gọi "giá trị lợi thế thương quyền" khu đất 338 ha tại xã Lê Minh Xuân" thành "Chi phí hỗ trợ công quản lý, gìn giữ và đầu tư vào đất đối với khu đất 319,77 ha Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2", đồng thời phát hành lại chứng thư thẩm định giá để đảm bảo tính pháp lý về thời hiệu của chứng thư.

Năm 2020; Căn cứ văn bản của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Theo đó, Tổng công ty phải trả lại cho đối tác 200 (hai trăm) tỷ đồng; Tổng Công ty đã ghi nhận tăng "khoản chi phí khác" số tiền lần lượt là 125.000.000.000 đồng (năm 2020) và 37.500.000.000 đồng (năm 2021); tăng "chi phí chờ phân bổ" 37.500.000.000 đồng và tăng khoản Dự phòng phải trả ngắn hạn số tiền 200.000.000.000 đồng; Ngày 10/8/2021 Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có văn bản số 2673/UBND-KT chấm dứt hợp đồng hợp tác và hiện Tổng Công ty đang tiếp tục các thủ tục tiếp theo để xử lý tài chính tồn tại và lý thanh lý Hợp đồng này.

VIII.1.7 Hợp đồng hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp VINECO

Theo Hợp đồng hợp tác số 61/HĐHT-KT ngày 24/05/2016 được ký bởi các bên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn

Nội dung hợp tác

- Tổ chức sản xuất nông sản (rau, củ, quả - hoa cây cảnh) có chất lượng cao với qui mô công nghiệp tích hợp các công
- Khảo nghiệm và sản xuất hạt giống OP, hạt giống thương phẩm cung cấp cho các vùng sản xuất tại khu vực Phía Nam;
- Xây dựng qui trình nhân công nghệ nhân giống và trồng trọt cho từng loại cây trồng và chuyển giao cho nông dân khu vực phía Nam.

Thời gian hợp tác: bắt đầu từ thời điểm các bên ký hợp đồng này cho tới khi Công ty Dự án hoàn thành thủ tục đầu tư Dự Án và thủ tục thuê khu đất từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đóng góp của các bên

Công ty Bò Sữa sẽ đóng góp vào hoạt động sản xuất bằng quyền quản lý, sử dụng mặt bằng Khu đất. Bên B sẽ đóng góp bằng toàn bộ chi phí tạo lập, mua sắm tài sản, máy móc, thiết bị, công nghệ và chi phí hoạt động thường xuyên kể cả nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước đối với Khu đất tính từ thời điểm nhận bàn giao mặt bằng cho tới khi kết thúc thời gian hợp tác để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên Khu đất.

Các Bên thống nhất, trước ngày Các Bên ký kết Hợp đồng này, Bên A đã lần lượt bàn giao mặt bằng cho Bên B làm 03 đợt, cụ thể như sau:

- Đợt 1: Tháng 07/2015 bàn giao 136 ha.
- Đợt 2: Tháng 10/2015 bàn giao 208 ha.
- Đợt 3: Tháng 05/2016 bàn giao 126 ha.

Đợt 3: Theo Biên bản bàn giao đất và tài sản trên đất không số /BBBG.17 ngày 19/05/2017 Công ty Bò Sữa đã bàn giao cho (bên B) diện tích 4.505 m².

Phân chia lợi nhuận cho Công ty Bò Sữa:

Công ty Bò Sữa được nhận 10% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng này, tỷ lệ này được Các Bên xem xét và điều chỉnh mỗi 6 tháng/ lần, được Bên B thanh toán cho Công ty Bò Sữa 6 tháng 1 lần; Ngoài ra, chi phí thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất sẽ được Bên B chuyển cho Công ty Bò Sữa để nộp cho nhà nước trên cơ sở hồ sơ, chứng từ hợp lệ được Công ty Bò Sữa chuyển cho Bên B và được tính từ thời điểm nhận bàn giao mặt bằng đối với diện tích nhận bàn giao tương ứng trong từng đợt.

VIII.1.8 Hợp đồng hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư Sense

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 31/05/2019 của Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp.HCM (Bên A) với Công ty TNHH Đầu tư Sense (Bên B) về việc thực hiện đầu tư Dự án "Trồng chuối xuất khẩu" với diện tích 60 ha tại địa chỉ xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP.HCM) thuộc quyền sử dụng đất của Bên A.

Nội dung hợp tác: Thực hiện đầu tư dự án "Trồng chuối xuất khẩu" với diện tích 60 ha tại địa chỉ xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP.HCM - thuộc quyền sử dụng đất của Bên A.

Thời gian thực hiện dự án: 10 năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

Tổng vốn đầu tư: 39.604.000.000 đồng (Ba mươi chín tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu đồng).

Đóng góp của các bên: - Bên A: góp 20.198.040.000 đồng (Hai mươi tỷ một trăm chín mươi tám triệu bốn mươi ngàn đồng) chiếm 51% tổng vốn đầu tư.

- Bên B: góp 19.405.960.000 đồng (Mười chín tỷ bốn trăm lẻ năm triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng) chiếm 49% tổng vốn đầu tư.

Tiến độ góp vốn: Đợt 1: - Giá trị vốn góp đợt 1 là: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng). Các bên thực hiện góp vốn theo tỷ lệ góp vốn tương ứng với giá trị vốn góp đợt 1 trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

Đợt 2: Giá trị vốn góp đợt 2 là: 14.000.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng). Các bên thực hiện góp vốn theo tỷ lệ góp vốn tương ứng với giá trị vốn góp đợt 2 trong thời hạn từ ngày thứ 55 đến ngày thứ 60 kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

Tiến độ góp vốn thực tế đến thời điểm tại ngày 31/12/2021 là **27.000.000.000 đồng**, Bên A là: 14.240.000.000 đồng; Bên B: 12.760.000.000 đồng.

Phân chia lợi nhuận và nguyên tắc chịu lỗ: (theo tỷ lệ vốn góp); Bên A có trách nhiệm quản lý, báo cáo và phân chia lợi nhuận của dự án.

Lợi nhuận được xác định là khoản tiền còn lại của doanh thu (nguồn thu nhập từ doanh thu do bán sản phẩm và thu nhập khác (nếu có)); sau khi khấu trừ các khoản thuế và nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật, tiền sử dụng khu đất, khấu hao tài sản, lương và BHXH nhân viên và các khoản chi phí hợp lý khác. Bên B ký quỹ thực hiện hợp đồng một khoản tiền là 6 (sáu) tỷ đồng.

Chuyển nhượng vốn góp: Việc chuyển nhượng vốn góp (nếu có) của một bên trong hợp đồng này chỉ được tiến hành khi thời gian thực hiện hợp đồng tối thiểu là 5 năm.

VIII.1.9 Thông tin về các khoản nợ khó đòi

a. Theo nội dung tại Quyết định số 61/2011/QĐST-KDTM ngày 29/12/2011 của Tòa án Nhân dân Quận Bình Thạnh công nhận sự thỏa thuận giữa hai công ty, theo đó tới hết ngày 21/12/2012 Công ty TNHH Đại Dương không thanh toán đủ số tiền nợ trên cho Công ty Agrimexco thì phát mãi các tài sản cố định đã qua sử dụng và toàn bộ tài sản này đặt tại Công ty Đại Dương - Khu Đức Lập, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước là số tài sản mà Công ty TNHH Đại Dương thể hiện trong Hợp đồng góp vốn liên doanh bằng tài sản số 433/HĐ-AGR-KHKD ngày 02/08/2010 được công chứng cùng ngày tại phòng công chứng số 1 tại tỉnh Bình Phước trị giá: 1.547.000.000 đồng (Trị giá tài sản cố định đảm bảo cho việc thực hiện 04 hợp đồng mà Công ty Agrimexco đã ứng tiền cho Công ty TNHH Đại Dương thu gom Điều).

Căn cứ Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 6046/QĐ-CCTHA ngày 17/04/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bù Đăng và Chứng thư thẩm định giá số BPC3316/14/EXIMA ngày 13/10/2014 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Exim (EXIMA), máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất điều đã qua sử dụng của Công ty TNHH Đại Dương gồm: 01 nồi hơi, 01 nồi hấp, 02 bình hơi, 02 máy bóc lụa, 02 máy nén, 04 bộ máy sấy; 02 hệ thống đóng gói; 76 cái máy tách vỏ và 01 máy sản có giá trị ước là: 950.552.000 đồng;

Căn cứ Quyết định giảm giá tài sản của Chi cục THA dân sự Huyện Bù Đăng ngày 16/8/2017, giá trị tài sản để thi hành án của Công ty Đại Dương sau khi giảm là: 692.952.408 đồng. (Hiện Công ty Đại Dương không còn hoạt động và không còn tài sản để kê biên). Từ năm 2017 cho tới nay, Chi cục thi hành án Huyện Bù Đăng vẫn chưa thực hiện thi hành án số tài sản trên.

b. Theo Quyết định số 15/2008/QĐST-KDTM CNTT ngày 29/04/2008 của Tòa án Nhân dân quận Bình Thạnh công nhận sự thỏa thuận giữa Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV) và Doanh Nghiệp tư nhân Hải Hà theo đó còn nợ Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV số tiền: 5.066.830.822 đồng (trong đó có khoản nợ của công ty Agrimexco số tiền nợ gốc là: 3.556.091.258 đồng, do DNTN Hải Hà từ đó tới nay chưa thanh toán nợ nên Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã yêu cầu thi hành án, tuy nhiên tài sản để thực hiện thi hành án là kho 35Bis Rạch Cát, phường 7 Quận 8 thuộc trong diện đền bù giải phóng mặt bằng của Quận 8; Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh đã có công văn yêu cầu số 285/TB-THA ngày 28/12/2010 thông báo gửi Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 8 Tp.HCM thông tin ngay cho Chi cục thi hành án dân sự Bình Thạnh khi có chủ trương đền bù nhà kho này. Hiện nay Công ty Agrimexco đang sử dụng và cho thuê kho mặt bằng trên với doanh thu giảm nợ 21.000.000đ/tháng.

c. Theo Quyết định số 32/2012/KDTM-CNTT công nhận thỏa thuận hai bên ngày 05/07/2012 của Tòa án Nhân dân Quận 3 Tp. Hồ Chí Minh, Thi hành án Thị xã Dĩ An đang thụ lý hồ sơ ủy thác để ra quyết định thi hành án; Theo thông báo số 12/TB-CCTHA về việc kết quả thẩm định tài sản Công ty Tân Tân của THA Thị xã Dĩ An, Công ty Tân Tân còn nợ rất nhiều tổ chức và cá nhân. Hiện tại, Công ty Tân Tân còn hoạt động cầm chừng nhưng với tình trạng nợ hiện tại thì khả năng thu hồi được là rất thấp và thời gian kéo dài.

d. Liên quan đến khoản công nợ phải thu Công ty TNHH MTV Bá Tùng, đây là khoản công nợ phải thu khó đòi, quá hạn trên 2 năm số tiền: 6.201.120.000 đồng, và đã được công ty TNHH TM XNK Lương thực Việt Dũng cam kết trả nợ thay Công ty TNHH MTV Bá Tùng tại Biên bản cam kết 3 bên ngày 18/05/2018.

Tại Bản án sơ thẩm của tòa án Huyện Lập Vò xử; buộc công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu lương thực Việt Dũng phải trả nợ thay theo cam kết trên với số tiền 7.227.841.338 đồng cho Công ty Agrimexco.

VIII.1.10 Tình hình quản lý và sử dụng đất

Hiện tại, Tổng Công ty đang quản lý và sử dụng nhiều mặt bằng tại các Quận trong Thành phố. Tổng công ty đã có công văn xin trả lại Thành phố 16 mặt bằng, tuy nhiên chưa có quyết định bàn giao chính thức.

Tổng Công ty đã thanh lý hợp đồng và thu hồi 10/16 mặt bằng, nhà đất và khởi kiện 4 đối tác ra Tòa án để thu hồi 6/16 mặt bằng, nhà đất còn lại. Ngoài ra, Tổng Công ty đã khởi kiện, đồng thời, gửi đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các doanh nghiệp nói trên tại các Tòa án. Hiện nay, các vụ kiện đang được các Tòa án thụ lý, giải quyết theo quy định. Bên cạnh đó, đã gửi đơn đến các cơ quan công an, như Công an Thành phố, Công an Thành phố Thủ Đức, Công an Quận 7, Công an quận Bình Tân; chính quyền địa phương, các cơ quan chuyên ngành, kiện các đối tác về hành vi chiếm giữ, sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước để sớm thu hồi được các mặt bằng của Tổng Công ty.

VIII.1.11 Liên quan đến diện tích đất của Công ty TNHH MTV Cây trồng Thành phố (gọi tắt là Công ty Cây trồng); Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi đất để thực hiện các Dự án: Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 3, Dự án xây dựng cơ sở 2 bệnh viện Chợ Rẫy (Bệnh viện hữu nghị Việt- Nhật), Dự án khu dân cư - tái định cư liên kế phục vụ khu công nghiệp Lê Minh Xuân 3, tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh. Hiện nay, Sở Tài Chính Thành phố HCM đang tạm giữ số tiền bồi thường cho Công ty Cây Trồng được bồi thường khi bị thu hồi đất là: 81.232.146.400 đồng. Khoản tiền này đã được đối chiếu với biên bản quyết toán giữa Công ty TNHH MTV Cây trồng Thành phố và Ban bồi thường GPMB huyện Bình Chánh (chưa được Công ty Cây Trồng ghi nhận tăng thu nhập khác).

VIII.1.12 Liên quan đến tiền thuê đất, Tổng Công ty đã gửi văn bản tới các Cơ quan chức năng, như Cục Thuế TP.HCM, Sở Tài Nguyên Môi trường và Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh xin miễn giảm toàn bộ số tiền thuê đất tại Công ty TNHH MTV Bò Sữa và Công ty TNHH MTV Cây trồng Thành phố: Kết quả, ngày 07 tháng 04 năm 2017 Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thành phố Hồ Chí Minh, đã được Tổng Cục Thuế có thông báo về đơn giá thuê đất của Công ty cho các năm tại công văn số 3981/TB-CT và công văn số 112/QĐ-CT ngày 22 tháng 01 năm 2018 về việc miễn tiền thuê đất của 102 hộ nhận khoán cho diện tích 459,969 ha với số tiền là 33.147.029.454 đồng; Riêng Công ty TNHH MTV Cây trồng Thành phố chưa nhận được thông báo của Tổng Cục Thuế về việc miễn giảm tiền thuê đất cho các hộ dân này.

Ngày 14/5/2018, Công ty Cây Trồng tiếp tục có đơn khiếu nại số 85/CT-CV và đơn khiếu nại số 120/CT-CV ngày 17/7/2018 kiến nghị lên Cục Thuế để khiếu nại 19 tờ thông báo truy thu tiền thuê đất của Chi cục Thuế Huyện Bình Chánh giai đoạn 2016 đến 2018 với số tiền: 180.336.909.319 đồng cho diện tích 16.940.381,3 m².

Cùng ngày 06/11/2019 Cục Thuế đã có 02 công văn trả lời số 54/QĐ-CT-KN và số 55/QĐ-CT-KN; Trong đó, tại công văn số 54/QĐ-CT-KN của Tổng Cục Thuế kết luận nội dung tại đơn khiếu nại số 85/CT-CV của Công ty là sai và yêu cầu Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp.HCM thực hiện thông báo số 915/TB-CCT ngày 22/01/2018 của Chi cục Thuế huyện Bình Chánh về việc xác định tiền thuê nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp.

Tại Công văn số 55/QĐ-CT-KN ngày 06/11/2019 Cục thuế Kết luận đơn khiếu nại số 120/CT-CV ngày 17/7/2018 của Công ty là đúng 1 phần, xác nhận diện tích thuê đất thực tế của Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp.HCM có biến động, thay đổi giảm 636.995,4 m² vào năm 2016 và 2018 và yêu cầu Chi Cục thuế huyện Bình Chánh điều chỉnh 19 thông báo diện tích thuê đất thực tế; Trường hợp không đồng ý với 02 Quyết định giải quyết khiếu nại trên thì Công ty có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo qui định của pháp luật tố tụng hành chính.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp.HCM tiếp tục có công văn số 185/CV-C ngày 17/12/2019 gửi Ủy ban Nhân dân Tp.HCM và các cơ quan ban ngành về việc báo cáo và đề xuất và kiến nghị việc Cục Thuế ban hành 02 quyết định trên; cụ thể Công ty Cây Trồng kiến nghị lên Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố xem xét chỉ đạo;

Tuy nhiên, Căn cứ thông báo thu tiền thuê đất và cưỡng chế thuế của Chi cục thuế huyện Bình Chánh số 31/TB-CCT ngày 29/01/2021, thì Công ty Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp.HCM phải nộp tiền thuê đất cho diện tích được giao 16.940.381,3 m² đất như sau: Tiền truy thu từ năm 2006 đến hết 31/12/2020 còn phải nộp là: **238.462.399.507 đồng**;

Năm 2021, theo các thông báo tiền thuê đất, Công ty TNHH MTV Cây trồng TP. Hồ Chí Minh hạch toán thiếu tiền thuê đất của năm 2021 là: 19.061.940.383 đồng

VIII.1.13 Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng công ty con của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri); Ngày 08 tháng 10 năm 2020, Tòa án Nhân dân Tỉnh Long An có Thông báo số 10/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 10/2020/TLST-KDTM về việc "Tranh chấp Hợp đồng góp vốn đầu tư vào công ty"; Liên quan đến khoản đầu tư vào công ty con "Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng", Ông Nguyễn Văn Đôn là cổ đông của công ty này đã kiện Tổng Công ty, đề nghị Tòa Tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/2011/HĐGV ngày 02/3/2011 của Tổng Công ty vào "Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng". Hiện nay, Tổng Công ty đang tiếp tục theo dõi và giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cao nhất của Tổng Công ty.

VIII.1.13.a Căn cứ theo nội dung Hợp đồng số 01/2011/HĐGV-SGVH 02/03/2011, và Phụ lục hợp đồng số 01/2011/HĐGV-SGVH 12/03/2011 ngày 08 tháng 06 năm 2011; Theo đó các bên đã thỏa thuận thống nhất như sau:

Bên B đồng ý góp (bằng tiền) 83.168.610.000 đồng chiếm 70% vốn; Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2020 Bên B mới góp được 38.650.000.000 đồng (chiếm 46,47% số vốn cam kết góp); Bên A góp bằng giá trị quyền sử dụng đất 42.701m² và chi phí san lấp mặt bằng tại ấp 1, xã Tân Đông, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An; (được căn cứ theo chứng thư thẩm định giá số: Vc 11/04/145/BĐS ngày 04 tháng 02 năm 2011 của Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam), giá trị là: 35.643.690.000 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là: 29.463.690.000 đồng và chi phí san lấp mặt bằng là: 6.180.000.000 đồng. Giá thẩm định này được coi như là cơ sở để các bên xác định phần vốn góp của bên B. Theo đó vốn điều lệ mới của Công ty Cổ phần Chế Biến Nông Sản XK Sài Gòn-Việt Hưng: 118.812.300.000 đồng.

Năm 2011, Công ty Cổ phần Chế Biến Nông Sản XK Sài Gòn-Việt Hưng đã hạch toán tăng nguyên giá của TSCĐ Vô hình là quyền sử dụng đất của 42.701 m² đất và Chi phí san lấp đất số tiền là: 30.609.112.320 đồng; đồng thời hoạch toán tăng Chênh lệch đánh giá lại tài sản, căn cứ vào giá trị của chứng thư số Vc 11/04/145/BĐS ngày 04/04/2011 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định Giá Miền Nam là không phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Chỉ tiêu Vốn đầu tư chủ sở hữu (Mã số: 411) tại ngày 31/12/2016 là: 43.684.577.680 đồng (chỉ tiêu này phản ánh Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, theo quy định tại khoản 1 điều 77 của Luật Doanh nghiệp Luật số: 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014: Vốn điều lệ được chia thành những phần bằng nhau). Với mệnh giá một cổ phiếu là: 10.000 đồng thì việc ghi nhận tổng số vốn điều lệ với số lẻ như trên là chưa đúng.

VIII.1.13.b Liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng là công ty con của Tổng công ty

Công trình tạm dừng thi công theo yêu cầu của bên A; Tuy nhiên tại thời điểm tạm dừng thi công hai bên chưa thực hiện xác nhận khối lượng công việc đang thi công dở dang để thanh lý hợp đồng;

Bên B đã kiện bên A ra tòa; Theo thông báo số 02/TB-TLVA ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh hóa thì Công ty Cổ Phần Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng **phải thanh toán** cho Công ty Cổ phần XD Quốc Gia số tiền là: 14.196.691.846 đồng và phải trả tiền lãi 0,75 %/tháng từ ngày 9/4/2015 đến 31/12/2020; Theo đó số lãi phải trả là: **7.314.845.474 đồng**; Đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần CB Nông Sản XK SG Việt Hưng chưa ghi nhận phải trả nhà thầu số tiền: 11.380.117.494 đồng (bao gồm giá trị thi công dở và tiền lãi) ; Bên A chưa thống nhất với kết luận của thông báo nêu trên và tiếp tục khiếu nại lên Tòa Án;

Ngày 7/12/2021 Tòa Án nhân dân huyện Thanh hóa đã bàn giao cho Công ty Cổ Phần Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân Huyện Thanh hóa, cụ thể :

Kết luận giám định khối lượng công trình xây dựng Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu tại ấp 1, xã Tân Đông huyện Thanh Hóa tỉnh Long An; Căn cứ Báo cáo Kết quả giám định số 37/BC-TTGD ngày 21/5/2021 về khối lượng công trình xây dựng của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng thuộc Sở xây dựng Tỉnh Long An; Theo đó, Giá trị thi công của nhà thầu **tăng thêm so** với biên bản nghiệm thu đợt 2 (ngày 09/4/2015) là: **5.347.539.547** đồng Giá trị này chủ đầu tư cũng chưa ghi nhận vào chi phí xây dựng dở dang của công trình, vì theo ý kiến của Công ty Cổ Phần Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng thì giá khối lượng thi công nêu trên nhà Thầu chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ chất lượng theo qui định.

VIII.1.14 Căn cứ 02 Hợp Đồng Giao Nhận Giống Heo Cự Kỳ - Ggp (Đợt I + Đợt II) để sản xuất, cung ứng heo giống bố mẹ (Ps), Hợp đồng số 01/HĐGN-TTG-CTCNCBTPSG ký ngày 30 tháng 08 năm 2018 và Hợp đồng số 01/HĐGN-TTG-CTCNCBTPSG ký ngày 28 tháng 01 năm 2019 giữa Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản (bên A) và Chi nhánh Tổng Công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn (bên B).

Theo 02 Hợp đồng trên, Bên B nhận nuôi 302 con heo giống cụ kỵ (GGP) từ bên A, quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng theo đúng quy trình chăn nuôi heo giống, duy trì, đàn heo giống cụ kỵ (GGP); tổ chức lai tạo, nhân giống đàn heo ông bà (GP) và cung ứng đàn heo giống bố mẹ (PS) được lai tạo, nhân giống từ đàn heo cụ kỵ (GGP), đáp ứng nhu cầu cho Người chăn nuôi.

Nội dung thực hiện chính sách hỗ trợ và hoàn trả kinh phí: Về chính sách hỗ trợ kinh phí:

Bên B tiếp nhận chuyển giao 302 con heo giống GGP nhập khẩu từ Canada theo Điều 1 của 02 Hợp đồng, được Thành phố hỗ trợ 100% chi phí nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung Chương trình, cụ thể:

+ Heo đực giống GGP: 25 con x 78.700.000 đồng/con = 1.967.500.000 đ (theo hợp đồng năm 2018)

+ Heo cái giống GGP: 78 con x 57.200.000 đồng/con = 4.461.600.000 đ. (theo hợp đồng năm 2018)

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 1: 6.429.100.000 đồng

+ Heo đực giống GGP: 39 con x 77.594.000 đồng/con = 3.026.166.000 đ (theo hợp đồng năm 2019)

+ Heo cái giống GGP: 160 con x 56.594.000 đồng/con = 9.055.040.000 đ. (theo hợp đồng năm 2019)

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 2: 12.081.206.000 đồng

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 1+2: 18.510.306.000 đồng

Về chính sách hoàn trả kinh phí:

Bên B có trách nhiệm hoàn trả kinh phí hỗ trợ nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung *Chương trình* theo hình thức:

- Cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình*. Với số lượng: **16.828 con**.

- Giá trị kinh phí hoàn trả kinh phí hỗ trợ nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung *Chương trình* thông qua việc cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình*:

$(16.828 = 5.845 + 10.983) \text{ con} \times 50\% \times 2.200.000 \text{ đồng/con} = 18.510.000.000 \text{ đồng}$

- Thời gian cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình* vào tháng 12 năm 2020

- Căn cứ các hóa đơn chứng từ và báo cáo kết quả đã giao nhận heo giống bố mẹ của Bên B cho Người chăn nuôi, để làm cơ sở thanh quyết toán, đánh giá kết quả thực hiện *Chương trình* và đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

Đến 31/12/2021, Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chưa gửi danh sách các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi tham gia "*Chương trình xây dựng chuỗi liên kết và cung ứng trong nông nghiệp giai đoạn 2017-2020*" cho Chi nhánh Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV-Công ty Chăn nuôi và Chế biến Thực phẩm Sài Gòn. Hiện tại, Công ty chỉ thực hiện thay "đàn heo giống bố mẹ-PS" giống Canada cho các xí nghiệp chăn nuôi heo trực thuộc Công ty, vì Công ty cũng là đối tượng được nhận "heo giống bố mẹ - PS" giống Canada theo chương trình này.

VIII.2 Thông tin về các bên liên quan

VIII.2.1 Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Nông Nghiệp VINECO SAGRI	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần DVNN và TM Thuận Kiều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần CN và Cơ Khí Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH I TV Lâm Nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH DT-TM Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Gò Vấp	Công ty liên kết
Công ty CP phân bón sinh hóa Củ Chi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Học Môn	Công ty liên kết
Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	Công ty liên kết

VIII.2.2 Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
	Góp vốn		
1. Công Ty TNHH Nông Nghiệp VINECO SAGRI	Hoàn trả tiền góp vốn	3.430.000.000	
	Tiền thuê đất		7.928.561.715
2. Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	Nhận cổ tức	1.424.100.000	3.599.062.500
3. Công Ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn	Nhận cổ tức	1.920.000.000	1.680.000.000
	Cho thuê mặt bằng	3.420.198.001	
4. Công ty CP phân bón sinh hóa Củ Chi	Nhận cổ tức		90.000.000
5. Công Ty Cổ phần Học Môn	Nhận cổ tức	1.224.000.000	652.800.000

	Mua hàng hóa	17.101.853.994	8.390.486.454
	Bán hàng hóa	277.235.812	
6. Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	Phải trả	935.615.584	1.060.169.981
	Nhận cổ tức	25.707.554.103	21.223.329.797
7. Công Ty Cổ phần Ong Mật	Nhận cổ tức	47.921.927	
8. Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	Nhận cổ tức		7.035.000.000
9. Công ty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn	Nhận cổ tức		4.753.075.000

VIII.2.3 Thu nhập của Hội đồng Thành viên; Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Ngọc Hồ	Chủ tịch hội đồng thành viên	703.721.251	457.127.156
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	708.721.072	442.863.936
Bà Nguyễn Thị Thu Ngoan	Phó Tổng giám đốc	546.903.917	420.256.783
Ông Bùi Văn Mỹ	Phó Tổng giám đốc	512.109.995	339.850.500
Võ Anh Tùng	Phó Tổng giám đốc	24.454.455	
Bà Huỳnh Lê Phương	Kiểm soát viên	73.852.000	32.461.429
Ông Lâm Minh Nhựt	Kiểm soát viên	51.800.000	3.300.000
Bà Ngô Thu Dung	Kế toán trưởng	442.830.923	
Cộng		3.064.393.613	1.695.859.804

Các khoản thu nhập năm 2021 bao gồm 20% tiền lương năm 2020.

VIII.3. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

VIII.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Số liệu đầu năm điều được điều chỉnh hồi tố do số liệu tại công ty mẹ và các công ty con có điều chỉnh hồi tố. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, chi tiết như sau:

a. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Mã số	Số trước điều chỉnh 01/1/2021	Số sau điều chỉnh 01/1/2021	Ảnh hưởng tăng giảm
Giá trị hao mòn lũy kế (1*)	223	(559.692.499.138)	(559.620.388.037)	72.111.101
Dự phòng Đầu tư tài chính dài hạn (2.*)	254	(35.746.755.133)	(51.316.154.055)	(15.569.398.922)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (1*)	314	25.918.424.433	25.959.459.138	41.034.705
Phải trả người lao động (3.*)	315	56.252.433.210	56.264.183.435	11.750.225
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (1.*)	319	241.971.415.936	242.002.492.332	31.076.396
Quỹ đầu tư phát triển (4.*)	418	171.137.655.254	171.130.818.862	(6.836.392)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	125.269.766.055	109.688.616.908	(15.581.149.147)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (4.*)	429	110.721.390.870	110.728.227.262	6.836.392
b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Chi phí tài chính (2.*)	22	39.672.255.479	55.241.654.401	15.569.398.922
Chi phí quản lý doanh nghiệp (1.*)	26	224.706.442.632	224.718.192.857	11.750.225
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	203.529.425.110	187.948.275.963	(15.581.149.147)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	49.069.685.021	33.488.535.874	(15.581.149.147)

Ghi chú:

(1.*) Căn cứ Biên bản thanh tra ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Cục thuế thành phố thanh tra, Theo đó, Công ty TNHH MTV Agrimexco đã điều chỉnh hồi tố theo kết quả của Biên bản thanh tra: giảm chi phí khấu hao 72.11.101 đồng; tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp : 41.034.705 đồng; tăng phải nộp lãi về công ty mẹ : 31.276.296 đồng .

